

HƯỚNG DẪN
QUY ĐỊNH QUY TRÌNH RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO HÀNG
NĂM VÀ QUY TRÌNH XÁC ĐỊNH HỘ LÀM NÔNG NGHIỆP, LÂM
NGHIỆP, NGƯ NGHIỆP, CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH
GIAI ĐOẠN 2022 - 2025

PHẦN I

I. CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022 - 2025

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 – 2025.

Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 – 2025 và mẫu biểu báo cáo

Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo

1. Các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025

a) Tiêu chí thu nhập

- Khu vực nông thôn: 1.500.000 đồng/người/tháng.

- Khu vực thành thị: 2.000.000 đồng/người/tháng.

b) Tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản

- Các dịch vụ xã hội cơ bản (06 dịch vụ), gồm: (1) việc làm; (2) y tế; (3) giáo dục; (4) nhà ở; (5) nước sinh hoạt và vệ sinh; (6) thông tin.

- Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (12 chỉ số), gồm: (1) việc làm; (2) người phụ thuộc trong hộ gia đình; (3) dinh dưỡng; (4) bảo hiểm y tế; (5) trình độ giáo dục của người lớn; (6) tình trạng đi học của trẻ em; (7) chất lượng nhà ở; (8) diện tích nhà ở bình quân đầu người; (9) nguồn nước sinh hoạt; (10) nhà

tiêu hợp vệ sinh; (11) sử dụng dịch vụ viễn thông; (12) phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin.

2. Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2022 – 2025

- Về mức thu nhập bình quân đầu người (gọi là điểm A):
 - + Khu vực nông thôn: 140 điểm tương đương với mức thu nhập bình quân đầu người 1.500.000 đồng/người/tháng;
 - + Khu vực thành thị: 175 điểm tương đương với mức thu nhập bình quân đầu người 2.000.000 đồng/người/tháng.
- Về mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (gọi là điểm B): 10 điểm tương đương với 01 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

2.1. Chuẩn hộ nghèo.

- a) Khu vực nông thôn
 - Thu nhập: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.
 - Quy điểm tương ứng: Hộ có điểm $A \leq 140$ điểm và điểm $B \geq 30$ điểm
- b) Khu vực thành thị:
 - Thu nhập: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.
 - Quy điểm tương ứng: Hộ có điểm $A \leq 175$ điểm và điểm $B \geq 30$ điểm

2.2. Chuẩn hộ cận nghèo.

- a) Khu vực nông thôn:
 - Thu nhập: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.
 - Quy điểm tương ứng: Hộ có điểm $A \leq 140$ điểm và điểm $B < 30$ điểm
- b) Khu vực thành thị
 - Thu nhập: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.
 - Quy điểm tương ứng: Hộ có điểm $A \leq 175$ điểm và điểm $B < 30$ điểm

2.3. Chuẩn hộ có mức sống trung bình

- Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.500.000 đồng đến 2.250.000 đồng.
- Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

• Bảng phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo

Quyết định số 24//2021/QĐ-TTg, Thông tư số 07 ngày 18/ 7/2021 của Bộ LĐ-TB&XH

| Số TT | Tiêu chí | Mức thu nhập bình quân | |
|-------|--|---|---|
| | | KV thành thị | KV nông thôn |
| 1 | - Hộ nghèo: Hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng | Từ 2.000.000 đồng/người/tháng trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên | Từ 1.500.000 đồng/người/tháng trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên |
| | Mức điểm tương ứng mức thu nhập | $A \leq 175$ điểm và $B \geq 30$ điểm | $A \leq 140$ điểm và $B \geq 30$ điểm |
| 2 | - Hộ cận nghèo: Hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng | Từ 2.000.000 đồng/người/tháng trở xuống và thiếu hụt từ 2 chỉ số tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở xuống | Từ 1.500.000 đồng/người/tháng trở xuống và thiếu hụt từ 2 chỉ số tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở xuống |
| | Mức điểm tương ứng mức thu nhập | $A \leq 175$ điểm và $B < 30$ điểm | $A \leq 140$ điểm và $B < 30$ điểm |

• **Bảng phân loại hộ có mức sống trung bình**

| Số TT | Tiêu chí | Mức thu nhập bình quân | |
|-------|---------------------------|--|---|
| | | KV thành thị | KV nông thôn |
| 3 | Hộ có mức sống trung bình | Hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng, trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng. | Hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng, trên 1.500.000 đồng đến 2.250.000 đồng |

• **Bảng chỉ số đo lường dịch vụ xã hội cơ bản**

| Số TT | Dịch vụ xã hội cơ bản | Chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản. |
|-------|-----------------------|---|
| 1 | Việc làm | 1. Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm; hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động 2. Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50% |
| 2 | Y tế | 1. Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi |

| | | |
|---|---------------------------|--|
| | | 2. Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 06 tuổi trở lên không có thẻ bảo hiểm y tế |
| 3 | Giáo dục | 1. Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ 16 đến 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng 2. Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ 3 đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi |
| 4 | Nhà ở | 1. Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc 2. Diện tích nhà ở bình quân dưới 8m ² /người |
| 5 | Nước sinh hoạt và vệ sinh | 1. Hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt 2. Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh |
| 6 | Tiếp cận thông tin | 1. Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng internet 2. Hộ gia đình không có Tivi, dàn nghe nhạc, máy vi tính/máy tính máy tính bảng, điện thoại (cố định/di động) |

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP RÀ SOÁT

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định thu nhập hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình hằng năm và thường xuyên hằng năm, giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn Tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

- Hộ gia đình trên phạm vi toàn Tỉnh

- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân tham gia công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình.

3. Phương pháp rà soát, xác định tiêu chí đo lường nghèo đa chiều

3.1. Phương pháp rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo:

Là phương pháp khảo sát thu thập thông tin của hộ gia đình để ước lượng thu nhập, tính điểm và xác định mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo bảo đảm phù hợp với chuẩn nghèo theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025.

Kết hợp các phương pháp nhận dạng và phân loại nhanh hộ gia đình, loại ra những hộ không nghèo, rà soát thông tin tại hộ gia đình căn cứ vào nhóm tài sản để chấm điểm, xác định mức thu nhập và tổ chức họp bình xét tại khóm, ấp có sự tham gia của người dân.

3.2. Phương pháp xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp có mức sống trung bình là phương pháp xác định thu nhập của hộ gia đình trong vòng 12 tháng trước thời điểm rà soát, không tính khoản trợ cấp hoặc trợ giúp xã hội từ ngân sách nhà nước vào thu nhập của hộ gia đình.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của cấp tỉnh

Truyền thông, nâng cao nhận thức của các cấp, ngành và người dân về chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn; việc rà soát, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo;

Tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu kỳ; rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025; phân loại đối tượng thụ hưởng chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội hằng năm; xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình hằng năm. Tổ chức thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao thu nhập và khả năng tiếp cận, sử dụng hiệu quả các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân trên địa bàn.

a) Thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp tỉnh do lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Trưởng ban, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội làm Phó Trưởng ban, thành viên là lãnh đạo các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, lãnh đạo Cục Thống kê, Ngân hàng Chính sách xã hội, cơ quan, đơn vị liên quan.

Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp tỉnh giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

- Xây dựng kế hoạch tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn.

- Tổ chức tập huấn quy trình và bộ công cụ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn.

- Chỉ đạo, tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn; theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện.

b) Ban hành và chỉ đạo triển khai kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn.

c) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn, kiểm tra, phúc tra, thẩm định kết quả rà soát

d) Tổng hợp, phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn và báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định tại Điều 7 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

đ) Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc rà soát, quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có mức sống trung bình trên địa bàn.

e) Cập nhật kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có mức sống trung bình vào phần mềm quản lý, xây dựng cơ sở dữ liệu gốc về hộ nghèo giai đoạn 2022 – 2025 để thực hiện chính sách an sinh xã hội, xây dựng kế hoạch, giải pháp giảm nghèo giai đoạn 2022 - 2025 và đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo hàng năm.

2. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

a) Thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện làm Trưởng ban, lãnh đạo cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội làm Phó Trưởng ban, thành viên là lãnh đạo các đơn vị: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Y tế, Giáo dục, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, bộ phận Thống kê, phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội cấp huyện và các cơ quan, đơn vị liên quan.

Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp huyện giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Xây dựng kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn.

- Tổ chức tập huấn quy trình và bộ công cụ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn.

- Chỉ đạo tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn; theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện.

b) Ban hành và chỉ đạo triển khai kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn.

c) Chỉ đạo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn, phân công cán bộ phụ trách, giám sát địa bàn điều tra.

d) Có ý kiến về báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; tổng hợp, phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

đ) Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc rà soát, quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có mức sống trung bình trên địa bàn. Cập nhật thông tin về hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có mức sống trung bình vào phần mềm quản lý làm cơ sở thực hiện các chính sách an sinh xã hội và xây dựng kế hoạch, giải pháp thực hiện mục tiêu giảm nghèo giai đoạn, đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo hàng năm.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã làm Trưởng ban; công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo cấp xã làm Phó Trưởng Ban Chỉ đạo; công chức được giao nhiệm vụ làm công tác tài chính, y tế, giáo dục, xây dựng, thông tin và truyền thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn, các trường khóm, ấp trên địa bàn và cán bộ Ngân hàng Chính sách xã hội được phân công theo dõi tại xã làm thành viên.

Ban Chi đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp xã giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã:

- Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

- Phổ biến, tuyên truyền mục đích, ý nghĩa, yêu cầu của công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm trên các phương tiện truyền thông; chủ động phát hiện hộ gia đình gặp khó khăn, biến cố rủi ro trong năm để hướng dẫn hộ gia đình đăng ký rà soát.

- Tổ chức lực lượng rà soát viên thực hiện công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

- Tổ chức thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn theo quy định.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo; danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo và cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về kết quả rà soát nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn theo quy định tại Điều 7 Quyết định, Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

d) Tổ chức xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình khi nhận được giấy đề nghị của hộ gia đình.

d) Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc rà soát, quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có mức sống trung bình trên địa bàn. Cập nhật thông tin về hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có mức sống trung bình làm cơ sở thực hiện các chính sách an sinh xã hội và đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo hàng năm.

Phần II
QUY TRÌNH
RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO ĐỊNH KỲ HÀNG NĂM

I. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

Bước 1 – Tổ chức lực lượng và xây dựng kế hoạch rà soát

1. Thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo (gọi tắt là Ban chỉ đạo) các cấp với sự tham gia của các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan Lao động-Thương binh và Xã hội là thường trực.

2. Thành lập tổ chuyên viên giúp việc Ban chỉ đạo và giám sát quá trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo ở cấp tỉnh, cấp huyện.

3. Tổ chức lực lượng điều tra viên bao gồm cán bộ cấp xã, trưởng khóm, ấp, cán bộ các chi hội trưởng hội đoàn thể, các tổ trưởng tổ tự quản cộng đồng.

• **Lựa chọn điều tra viên theo các tiêu chuẩn sau:**

- ✓ Có kinh nghiệm điều tra khảo sát, đã tham gia nhiều cuộc điều tra do cấp tỉnh, huyện tổ chức.
- ✓ Am hiểu về đánh giá các đặc điểm tài sản, thu nhập hộ gia đình.
- ✓ Thông thuộc địa bàn rà soát
- ✓ Sử dụng thành thạo điện thoại thông minh (nếu điều tra trực tuyến), trung thực trong rà soát

4. Xây dựng kế hoạch rà soát cấp tỉnh, cấp huyện trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

Bước 2 – Tuyên truyền

Ban chỉ đạo cấp tỉnh, huyện, xã, trưởng khóm, ấp, các chi hội trưởng hội đoàn thể, các tổ trưởng tổ tự quản cộng đồng cần tuyên truyền, giải thích cho các hộ gia đình, cán bộ chủ chốt tại địa bàn điều tra hiểu được:

- Chuẩn nghèo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025.

- Mục đích, yêu cầu chính của cuộc rà soát là xác định được những hộ gia đình thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình theo chuẩn quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

- Vận động người dân tích cực tham gia đăng ký khảo sát nếu nhận thấy hộ gia đình mình đáp ứng các tiêu chuẩn.

- Nội dung chính của cuộc khảo sát là xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo căn cứ vào thực tế nhân khẩu, việc làm, tài sản, tư liệu sản xuất, điều kiện sinh hoạt của hộ

gia đình, không điều tra trực tiếp thu nhập (thu nhập hộ gia đình mang tính chất tham khảo, bổ sung cho tiêu chí nhận dạng hộ gia đình).

- Sau khi khảo sát, cấp xã phải lên được danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo dự kiến và tổ chức họp phân loại có sự tham gia ý kiến của người dân trong địa bàn tổ, khóm, ấp nơi rà soát.

Phương thức tuyên truyền: Bản tin truyền hình, phát thanh; hội nghị cán bộ; hệ thống loa phát thanh xã, phường, thị trấn, bản tin, niêm yết tại địa điểm công cộng xã, phường, khóm, ấp.

Bước 3 – Tập huấn nghiệp vụ chuyên môn

Ban chỉ đạo cấp tỉnh: tập huấn cho giám sát viên của tỉnh, Ban chỉ đạo cấp huyện và tổ giám sát viên cấp huyện, ban chỉ đạo cấp xã

Ban chỉ đạo cấp huyện: Tập huấn Ban chỉ đạo các xã, phường, thị trấn, các trưởng khóm, ấp và điều tra viên.

Để đảm bảo chất lượng phiếu và điều tra viên tiếp cận được quy trình rà soát, mỗi đơn vị tập huấn không nên đông quá, có thể tập huấn theo đơn vị cụm xã của huyện (mỗi huyện có thể tập huấn chia từ 2 đến 3 cụm xã tùy theo số lượng điều tra viên của từng đơn vị). Tập huấn xong trên hội trường, nhất thiết phải giành thời gian cho điều tra viên làm bài tập, trao đổi để nắm được kết cấu, nội dung, ý tưởng của phiếu rà soát, để phát hiện và uốn nắn ngay về kỹ thuật rà soát, cách ghi chép và xử lý những tình huống cụ thể, những chỗ hay sai sót, thời gian tập huấn tùy theo tình hình thực tế và tiếp thu của cán bộ dự tập huấn mà bố trí thời gian triển khai cho phù hợp.

Nội dung tập huấn :

- Hướng dẫn thực hiện công tác tuyên truyền, các bước theo quy trình rà soát tại địa bàn

- Phương pháp nhận dạng nhanh hộ gia đình theo tiêu chí, lập danh sách hộ cần rà soát và loại những hộ gia đình không thuộc đối tượng rà soát (phiếu A) ;

- Hướng dẫn thu thập thông tin hộ gia đình, các loại tài sản sinh hoạt hàng ngày, thông tin thành viên hộ gia đình, chấm điểm tài sản và đánh giá các chiều thiếu hụt, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, chấm điểm ghi phiếu *phiếu B1 và B2*), phiếu xác định thu nhập hộ làm nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình (phụ lục VIII)

- Hướng dẫn cách thức tổ chức họp dân thông qua kết quả rà soát.

- Hướng dẫn cách thức tổng hợp biểu mẫu tổng hợp.

- Hướng dẫn làm bài tập trên hội trường để rút kinh nghiệm.

II. LẬP DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH CẦN RÀ SOÁT

Bước 4. Lập danh sách hộ gia đình tham gia khảo sát

Ban Chỉ đạo rà soát xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là BCD cấp xã): tổ chức họp với trưởng khóm, ấp các chi hội trưởng Hội đoàn thể và tổ trưởng tổ tự quản cộng đồng, căn cứ vào hoàn cảnh, điều kiện sinh hoạt, việc làm của hộ gia đình để phát hiện những hộ kinh tế suy giảm hoặc gặp những biến cố rủi ro bất khả kháng như thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, hộ có người bị bệnh hiểm nghèo (suy thận, mô tim, ung thư..), hộ trong vùng sạt lở đất, có khả năng rơi xuống hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ gia đình tự đăng ký vào danh sách để rà soát. Sử dụng công cụ Phụ lục I và phiếu A nhận dạng nhanh hộ gia đình thông qua 9 tiêu chí để xác định chắc chắn không nghèo để loại khỏi danh sách điều tra. Danh sách gồm:

1. Ban Chỉ đạo cấp xã phối hợp khóm, ấp lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo đang quản lý đến thời điểm điều tra;

2. Ban chỉ đạo cấp xã phối hợp khóm, ấp lập danh sách hộ mới thoát nghèo, thoát cận nghèo; danh sách trên phần mềm đang quản lý

3. BCD cấp xã phối hợp khóm, ấp tổ chức cho các hộ gia đình có nguy cơ rơi nghèo tham gia đăng ký rà soát và khai thác thông tin của hộ đăng ký theo nhận diện nhanh:

(1)- Hộ không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo: đánh mã 0 và ngừng rà soát;

(2)- Hộ thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo: đánh mã 1 và chuyển sang rà soát thông tin từ cột 1 đến cột 9), nếu:

- Những hộ gia đình có từ 04 chỉ tiêu trở lên, đánh mã 0 và ngừng rà soát;

- Những hộ gia đình có dưới 04 chỉ tiêu, đánh mã 1 và đưa vào danh sách rà soát phiếu B.

- **Lưu ý:**

- Trong trường hợp cán bộ khóm, ấp nhận diện một số hộ có khả năng nghèo, cận nghèo theo chuẩn nhưng không đăng ký có thể bổ sung vào danh sách đăng ký để tiến hành rà soát phiếu A.

- Trong trường hợp hộ gia đình có từ 4 chỉ tiêu trở lên nhưng cán bộ khóm, ấp nhận diện có khả năng nghèo, cận nghèo theo chuẩn có thể linh hoạt đưa vào danh sách cần rà soát.

III. TỔ CHỨC RÀ SOÁT, PHÂN LOẠI HỘ GIA ĐÌNH

Bước 5 – Tổ chức rà soát đặc điểm hộ gia đình

BCĐ cấp xã phối hợp với khóm, ấp, các tổ trưởng tổ tự quản cộng đồng và điều tra viên đến trực tiếp hộ gia đình điều tra phiếu B. Các điều tra viên phải xem xét kỹ phiếu khảo sát để có cách hỏi, cách ghi chép vào phiếu cho đúng với thực trạng của hộ gia đình.

Điều tra viên rà soát theo phiếu B những hộ trong danh sách phiếu A, Phiếu B gồm 4 phần:

1. Mẫu 3.1 – phiếu B1: khai thác các thông tin về hộ gia đình

A. Thông tin chung hộ gia đình

Địa chỉ, dân tộc, khu vực và tài sản hộ gia đình hiện đang sinh hoạt, nguyên nhân khó khăn, các chính sách đã được hỗ trợ, nhu cầu cần hỗ trợ.

B. Thông tin về các thành viên trong hộ gia đình

Đặc điểm từng cá nhân, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, việc làm, quan hệ chủ hộ

2. Mẫu 3.2 – Phiếu B2: khai thác các thông tin các chỉ tiêu nhu cầu dịch vụ xã hội cơ bản gồm: 6 chỉ tiêu (Việc làm, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch, vệ sinh và thông tin) và 12 tiêu chí

(Có hướng dẫn nghiệp vụ rà soát riêng)

IV. TỔ CHỨC HỌP PHÂN LOẠI HỘ GIA ĐÌNH

Bước 6. Họp kết luận, phân loại hộ gia đình

1. Tổ chức họp dân để thống nhất kết quả rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ không nghèo (điểm họp tại khóm, ấp, khu dân cư...).

a) Thành phần cuộc họp: Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo cấp xã, Trưởng khóm, ấp (chủ trì họp), Bí thư/phó bí thư Chi bộ; Chi hội trưởng các Hội tổ chức chính trị - xã hội, tổ trưởng tổ tự quản cộng đồng, điều tra viên và một số đại diện hộ gia đình qua rà soát, hộ gia đình tiêu biểu; mời đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã giám sát.

b) Nội dung cuộc họp: Lấy ý kiến thống nhất của ít nhất 50% tổng số người tham dự cuộc họp về kết quả đánh giá, tính điểm đối với các hộ gia đình qua rà soát (chủ yếu tập trung vào các hộ nghèo, hộ cận nghèo mới phát sinh và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo). Trường hợp ý kiến thống nhất dưới 50%, thực hiện rà soát lại theo quy định hoặc loại khỏi danh sách.

c) Kết quả cuộc họp được lập thành 02 biên bản, có chữ ký của chủ trì, thư ký cuộc họp và đại diện của các hộ dân (01 bản lưu ở khóm, ấp, 01 bản gửi Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã).

2. Phân loại hộ được thực hiện như sau:

2.1. Nhóm hộ không nghèo: gồm các hộ có tổng điểm B1 lớn hơn 175 điểm (đối với khu vực thành thị) hoặc lớn hơn 140 điểm (đối với khu vực nông thôn), ký hiệu KN.

2.2. Nhóm hộ nghèo: Các hộ có tổng số điểm B1 và B2 cụ thể như:

- Điểm B1: Hộ khu vực thành thị có tổng số điểm từ 175 điểm trở xuống, hộ khu vực nông thôn có tổng số điểm từ 140 điểm trở xuống.

- Điểm B2: Hộ có tổng số điểm **từ 30 điểm trở lên**

Là hộ nghèo, ký hiệu N

2.3. Nhóm hộ cận nghèo: Các hộ có tổng số điểm B1 và B2.

- Điểm B1: Hộ khu vực thành thị có tổng số điểm từ 175 điểm trở xuống, hộ khu vực nông thôn có tổng số điểm từ 140 điểm trở xuống.

- Điểm B2: Hộ có tổng số điểm **dưới 30 điểm**

Là hộ cận nghèo, ký hiệu CN

3. Bảng phụ lục phân loại

3.1. KHU VỰC THÀNH THỊ: Phường, thị trấn

| Tổng điểm B1 | Tổng điểm B2 | |
|---------------------------------|---------------------|-------------------|
| | Từ 30 điểm trở lên | Dưới 30 điểm |
| Từ dưới 175 điểm (≤ 175) | Hộ nghèo (N) | Hộ cận nghèo (CN) |
| Trên 175 điểm (> 175) | Hộ không nghèo (KN) | |

3.2. KHU VỰC NÔNG THÔN: xã

| Tổng điểm B1 | Tổng điểm B2 | |
|---------------------------------|---------------------|-------------------|
| | Từ 30 điểm trở lên | Dưới 30 điểm |
| Từ dưới 140 điểm (≤ 140) | Hộ nghèo (N) | Hộ cận nghèo (CN) |
| Trên 140 điểm (> 140) | Hộ không nghèo (KN) | |

Bước 7. Niêm yết, thông báo công khai

a) Niêm yết công khai kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tại nhà văn hóa, văn phòng Ban nhân dân khóm, ấp và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã; thông báo qua đài truyền thanh cấp xã; **niêm yết trong 03 ngày làm việc.**

b) Trong thời gian niêm yết, thông báo công khai, trường hợp có khiếu nại của người dân, Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổ chức phúc tra kết quả rà soát theo đúng quy trình rà soát trong thời gian không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại; niêm yết công khai kết quả phúc tra tại các điểm theo quy định, trong thời gian 03 ngày làm việc.

c) Hết thời gian niêm yết công khai và phúc tra (nếu có), Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo (*để đánh giá* kết quả thực hiện Chương trình giảm nghèo hằng năm).

d) Ban chỉ đạo các cấp phúc tra kết quả rà soát, hộ nghèo, hộ cận nghèo

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có ý kiến khiếu nại của người dân về kết quả rà soát hoặc kiểm tra thấy kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn cấp xã, địa bàn khóm, ấp; chưa phản ánh sát thực tế của địa phương, Ban chỉ đạo rà soát các cấp tổ chức phúc tra lại kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo ở những địa bàn cần thiết và thông báo công khai để nhân dân biết, trước khi Ủy ban nhân dân cấp xã làm thủ tục quyết định công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

V. TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT

Bước 8. Tổng hợp báo cáo, xin ý kiến phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo bằng văn bản, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn (Thông qua Ban chỉ đạo cấp huyện thẩm định trình Ủy ban nhân dân).

- Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt kết quả rà soát (bằng văn bản).

Bước 9. Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo

Căn cứ văn bản phê duyệt kết quả rà soát của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn. Chỉ đạo điều tra viên thu thập đặc điểm thông tin về hộ nghèo, hộ cận nghèo, nhập dữ liệu vào phần mềm quản lý cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và cấp Giấy chứng nhận cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo biểu mẫu quy định, báo cáo kết quả điều tra về Ban chỉ đạo cấp tỉnh.

Ủy ban nhân dân cấp xã công bố danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên các phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết tại trụ sở Ban nhân dân khóm, ấp, nhà văn hóa cộng đồng Ủy ban nhân dân cấp xã (sau khi BCD huyện, thành phố ban hành văn bản phê duyệt kết quả rà soát).

Bước 10. Xây dựng cơ sở dữ liệu về hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình

- Nhập và lưu trữ dữ liệu rà soát theo phiếu rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có mức sống trung bình (phiếu B phụ lục III và phụ lục VIII).

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn, tổng hợp phân tích kết quả rà soát; phân tích các chiều thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, thu nhập của hộ, làm cơ sở đề xuất giải pháp giảm nghèo hàng năm và giai đoạn.

- Lập sổ quản lý, theo dõi hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo ở các xã, phường, thị trấn và khóm, ấp.

- Lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình làm cơ sở thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

Phần III

QUY TRÌNH

RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THƯỜNG XUYỀN HÀNG NĂM

1. Hộ gia đình có giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc giấy đề nghị công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo theo mẫu quy định, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 4; Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg: quyết định công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo; cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bắt đầu rà soát theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg. Trường hợp không đủ điều kiện theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Phần IV

QUY TRÌNH

XÁC ĐỊNH THU NHẬP HỘ LÀM NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ NGƯ NGHIỆP CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH

1. Hộ gia đình: Được quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Cư trú, làm việc trong các lĩnh vực nông nghiệp, ngư nghiệp và lâm nghiệp có giấy đề nghị xác nhận hộ có mức sống trung bình theo Mẫu tại Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổ chức xác định thu nhập của hộ gia đình; niêm yết, thông báo công khai kết quả tại trụ sở xã trong thời gian 05 ngày làm việc, tổ chức phúc tra trong thời gian 03 ngày làm việc (nếu có khiếu nại) và quyết định công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình theo mẫu quy định tại Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg, trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bắt đầu rà soát theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg. Trường hợp không đủ điều kiện theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Phần V

THỜI ĐIỂM RÀ SOÁT VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

I. THỜI ĐIỂM RÀ SOÁT

1. Thời gian rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm như sau

- Định kỳ mỗi năm 01 lần: thực hiện từ ngày 01 tháng 9 đến hết ngày 14 tháng 12 của năm.

- Thường xuyên hằng năm: mỗi tháng 01 lần, thực hiện từ ngày 15 hằng tháng.

2. Thời gian xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình thực hiện thường xuyên hằng năm: mỗi tháng 01 lần, thực hiện từ ngày 15 hằng tháng.

II. QUY ĐỊNH BÁO CÁO

1. Hằng tháng, vào ngày 05 của tháng (từ tháng 02 đến tháng 9), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên trên địa bàn (nếu có). Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (báo cáo theo quý qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp).

2. Trước ngày 15 tháng 11 hằng năm, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo kết quả sơ bộ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hàng năm trên địa bàn về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Trước ngày 20 tháng 12 hằng năm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo chính thức kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hàng năm trên địa bàn về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

**HƯỚNG DẪN
NGHIỆP VỤ RÀ SOÁT PHIẾU A, PHIẾU B
VÀ PHIẾU XÁC ĐỊNH HỘ CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH
GIAI ĐOẠN 2022 - 2025**

**PHẦN I
QUY ƯỚC CHUNG**

1. Hộ gia đình

Hộ gia đình trong cuộc điều tra này là đối tượng của việc xây dựng và thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội, vì vậy có thể được xác định khác với các cuộc điều tra thống kê khác. Hộ gia đình trong cuộc điều tra này bao gồm:

- Hộ gia đình thuộc diện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo là hộ gia đình có hộ khẩu thường trú hoặc đã đăng ký tạm trú và sinh sống từ 06 tháng trở lên trên địa bàn.
- Những người hoặc nhóm người ăn chung, ở chung trong hộ từ 6 tháng trở lên trong năm
- Những người có chung quỹ thu chi (mọi khoản thu nhập của thành viên đều được đóng góp vào chung của hộ và mọi khoản chi tiêu của họ đều lấy từ quỹ đó).
- Trong một hộ khẩu có thể có một hộ gia đình, nhưng cũng có thể có hai hộ gia đình (mặt dù chưa tách hộ khẩu, còn ở chung).

Lưu ý:

- Hộ gia đình có hộ khẩu thường trú tại địa phương nhưng không sống tại địa phương từ 6 tháng trở lên sẽ không được đưa vào rà soát.
- Hộ gia đình di cư đến sống tại địa phương từ 6 tháng trở lên, đã được cấp sổ đăng ký tạm trú sẽ được đưa vào rà soát (nếu đủ điều kiện).

2. Thành viên hộ gia đình

a) Thành viên hộ gia đình gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, cha, mẹ, vợ, chồng, con (con ruột, con nuôi hợp pháp, con dâu, con rể), anh ruột, chị ruột, em ruột, cháu ruột cùng ăn, ở chung từ 06 tháng trở lên trong năm và có chung quỹ thu chi (mọi khoản thu nhập của thành viên đều được đóng góp vào quỹ thu chung của hộ và mọi khoản chi tiêu của họ đều lấy từ quỹ đó).

b) Một số trường hợp đặc biệt

- Chủ hộ: kể cả người đó không ăn, ở cùng hộ gia đình từ 06 tháng trở lên nhưng vẫn tham gia vào quỹ thu chi của hộ gia đình và duy trì mối quan hệ gia đình.
- Trẻ em mới sinh hoặc mới nhận làm con nuôi hợp pháp.
- Người ăn, ở tại hộ chưa đủ 06 tháng, kể cả chưa có giấy chứng nhận (giấy đăng ký kết hôn, giấy chứng sinh) nhưng tương lai sẽ ăn, ở chung lâu dài trong hộ

nghư: con dâu về nhà chồng, con rể về nhà vợ; người đi làm việc, học tập, lao động ở trong nước, xuất ngũ trở về hộ.

- Người không ăn, ở cùng hộ gia đình từ 06 tháng/năm trở lên nhưng vẫn gửi thu nhập về cho gia đình hoặc đang đi học, gia đình vẫn phải nuôi dưỡng.

- Thành viên trong hộ đi học ở xa ngoài tỉnh mà gia đình vẫn phải nuôi dưỡng

c. Các trường hợp sau không được tính là thành viên hộ gia đình:

- Những người ở trọ, người làm thuê, người giúp việc, họ hàng đến ở nhờ có gia đình riêng sống ở nơi khác.

- Thành viên trong hộ đi làm xa nhà trên 6 tháng/năm, tách hẳn việc ăn uống sinh hoạt chi tiêu cùng gia đình nhưng vẫn gửi thu nhập về cho gia đình, (mặc dù thu nhập của họ vẫn được tính vào thu nhập của hộ gia đình).

- Những người chuyển khỏi hộ có tính chất lâu dài không tính là thành viên của hộ.

LUẬT CƯ TRÚ

Khoản 2 Điều 37 Luật cư trú:

“2. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 2 của Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 46/2014/QH13, Luật số 97/2015/QH13 và Luật số 35/2018/QH14 như sau:

“7. Hộ gia đình tham gia bảo hiểm y tế (sau đây gọi chung là hộ gia đình) **là những người cùng đăng ký thường trú hoặc cùng đăng ký tạm trú tại một chỗ ở hợp pháp theo quy định của pháp luật về cư trú.**”.

3. Việc làm

Người làm từ 02 công việc khác nhau trở lên thì chọn công việc chiếm nhiều thời gian nhất hoặc thu nhập nhiều nhất (Công việc chính).

- Trong cuộc điều tra này, **một người đang làm việc:** là người có việc làm theo qui định của pháp luật và có thu nhập (bằng tiền hoặc hiện vật) từ việc làm đó; tổng thời gian làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua; không phân biệt hình thức làm thuê, tự làm, chủ sở hữu, góp vốn chung ...

- **Việc làm phi nông nghiệp:** là những việc làm **không thuộc lĩnh vực nông nghiệp.**

- **Những việc làm thuộc lĩnh vực nông nghiệp bao gồm:**

+ Trồng trọt (lương thực, rau màu, cây ăn quả, cây công nghiệp, cây lâu năm, làm vườn, trồng hoa, cây cảnh, ươm giống cây...);

+ Chăn nuôi (gia súc, gia cầm, ong...);

+ Lâm nghiệp (trồng rừng, khai thác gỗ, đốt than, lấy dầu nhựa thô...);

+ Nuôi trồng, đánh bắt thủy sản; làm muối,...

4. Nhà ở

a) Nhà ở gồm 03 bộ phận chủ yếu: tường/bao che, cột, mái.

b) Phân loại vật liệu của 03 bộ phận chủ yếu

- Tường/bao che bền chắc có vật liệu chính là 01 trong 03 loại: bê tông cốt thép; gạch/đá; gỗ/kim loại bền chắc.

- Cột bền chắc có vật liệu chính là 01 trong 03 loại: bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc.

- Mái bền chắc có vật liệu chính là 01 trong 03 loại: bê tông cốt thép; ngói (xi măng, đất nung); tấm lợp kim loại chuyên dụng.

c) Nhà ở bền chắc là nhà có từ 02 bộ phận chủ yếu bền chắc trở lên.

d) Nhà ở không bền chắc là nhà có từ 02 bộ phận chủ yếu không bền chắc trở lên.

đ) Tổng diện tích nhà ở là diện tích của tất cả các nhà thành viên hộ gia đình đang ở (không phân biệt tình trạng nhà), không bao gồm diện tích: nhà tắm, nhà vệ sinh, bếp, kho, nơi kinh doanh/cho thuê; diện tích gác xếp được tính bằng 50% diện tích nhà ở.

e) Diện tích ở bình quân đầu người được tính bằng tổng diện tích nhà ở chia cho tổng số thành viên trong hộ gia đình.

5. Tiêu thụ điện

Mức tiêu thụ điện bình quân 01 tháng của hộ gia đình tính bằng mức tiêu thụ bình quân theo hóa đơn tiền điện trong 12 tháng qua hoặc mức tiêu thụ điện của tháng gần nhất.

Nếu hộ gia đình sử dụng điện không sử dụng điện lưới hoặc chung công tơ với hộ gia đình khác thì ước tính lượng điện tiêu thụ trên cơ sở các thiết bị tiêu thụ điện của hộ gia đình.

6. Nước sinh hoạt: Nước sạch trong sinh hoạt gồm:

- Nước máy: nước do nhà máy cung cấp nước, có sử dụng đồng hồ nước hoặc khoán định mức sử dụng nước theo tháng

- Nước giếng khoan, giếng đào được bảo vệ.

- Nước khe/mỏ được bảo vệ

- Nước mưa, nước đóng chai bình.

7. Nhà tiêu

Nhà tiêu (nhà vệ sinh/hố xí) hợp vệ sinh thông dụng hiện nay gồm:

- Nhà tiêu tự hoại, bán tự hoại: Phần nhà tiêu bao gồm bể xí, mái che và tường bao quanh. Phần bể tự hoại (bể phốt) chia làm nhiều ngăn trong đó 1 ngăn chứa, 1 ngăn lắng, bể tự hoại có ngăn lọc hiếu khí có nhiều lớp sỏi cuội để lọc nước thải trước khi chảy ra ngoài.

- Nhà tiêu thấm dội nước (Suilabh): cấu tạo gồm 1 bể xí, xiphong cổ ngỗng để tạo nước hút, ống dẫn phân chữ Y ngược. Bể tự thấm có nắp kín, khi xây thành

còn để cách vách đất từ 5-10 cm để chèn một lớp cát xung quanh làm tăng khả năng lọc cho bể. Đáy bể chứa không xây. Các thành bể xây bỏ trống nhiều lỗ thấm.

- Nhà tiêu cải tiến có ống thông hơi (VIP), nhà tiêu hai ngăn: phần nhà tiêu bao gồm bể xí, mái che và tường bao quanh; hố tập trung và ủ phân gồm 2 ngăn riêng biệt, mỗi ngăn có 01 bể xí và một cửa lấy phân sau khi ủ. Trên nắp bể xí có tạo rãnh thoát nước tiểu riêng. Nhà tiêu cải tiến có thêm ống thông hơi.

8. Tài sản của hộ gia đình

Tài sản là tài sản hộ gia đình đang sử dụng hoặc bị hỏng nhưng có khả năng sửa chữa được, không phân biệt do tự mua, được cho, biếu, tặng.

9. Diện tích đất đai

Diện tích đất đai của hộ gia đình gồm diện tích đất hộ gia đình đang sở hữu, diện tích đi thuê để khai thác, sử dụng. Diện tích đất hộ gia đình cho hộ khác thuê để khai thác, sử dụng thì diện tích đất đó được tính cho cả hộ cho thuê và hộ đi thuê.

PHẦN II

NGHIỆP VỤ NHẬN DẠNG NHANH HỘ GIA ĐÌNH SỬ DỤNG PHIẾU A

Mục đích: Phiếu A dùng để nhận dạng và phân loại nhanh hộ gia đình, loại ra những hộ gia đình ở trên mức sống tối thiểu, không thuộc diện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, không cần rà soát Phiếu B.

1. Cách điền thông tin vào phiếu A

1.1. Tờ số: Điều tra viên đánh số các phiếu A được sử dụng theo thứ tự từ 1 đến hết cho mỗi địa bàn khóm, ấp vào dòng **Tờ số** (số thứ tự trang)

Ví dụ: một ấp sử dụng 5 tờ Phiếu A thì đánh 1/5 ở tờ thứ nhất; 2/5 ở tờ thứ 2; 3/5 ở tờ thứ ba, 4/5 ở tờ thứ tư; 5/5 tờ cuối cùng....N tờ.

1.2. Các thông tin về địa chỉ của hộ: (theo địa bàn điều tra) bao gồm:

- Thông tin tỉnh, huyện, thành phố và đơn vị xã, phường, thị trấn được ghi rõ tên và bảng mã theo bảng mã hành chính của Tổng cục Thống kê.
- Thông tin về khóm, ấp thì ghi rõ tên và cấp xã quy định đánh mã theo thứ tự ấp từ 1 đến hết ấp của xã. Ban chỉ đạo xã quy định cho mã số thứ tự.

Ví dụ: xã Định An, huyện Lấp Vò có 4 ấp: An Hòa, An Lạc, An Ninh, An Phong, mã ấp thứ tự như sau: 1. An Hòa, 2. An Lạc, 3. An Ninh, 4. An Phong (*hiện nay các mã số của khóm, ấp đã được cấp theo số thứ tự trên phần mềm quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo của tỉnh đang vận hành giai đoạn 2016 – 2020, giai đoạn 2022 – 2025 tiếp tục sử dụng mã số đã được quản lý trên phần mềm*)

2. Ghi thông tin thành viên hộ gia đình

- Cột A - STT: Ghi số thứ tự của hộ gia đình trong khóm, ấp từ 1 tới N, với N là tổng số hộ gia đình tại khóm, ấp được rà soát Phiếu A.

- Cột B - Họ và tên chủ hộ: viết in hoa, ghi theo giấy căn cước công dân, đối với trẻ em ghi theo giấy khai sinh (hoặc sổ đăng ký hộ khẩu thường trú, tạm trú)

Chú ý: Điều tra viên viết tên chủ hộ rõ ràng, dễ đọc, đúng theo các giấy tờ có giá trị pháp lý của chủ hộ như sổ hộ khẩu, chứng minh thư, giấy khai sinh... viết chữ IN HOA.

Nếu có từ 02 chủ hộ trùng họ và tên trên địa bàn thì ghi thêm số thứ tự vào sau tên chủ hộ.

Ví dụ: có 2 chủ hộ cùng tên Nguyễn Văn Sỹ, hộ đầu tiên ghi là Nguyễn Văn Sỹ (1), hộ thứ hai ghi là Nguyễn Văn Sỹ (2).

- Cột C - Ngày rà soát: ghi ngày đến thu thập thông tin tại hộ gia đình.

- Cột 0 - Nhận diện nhanh:

+ Hộ không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo là hộ có một trong 05 điều kiện ở phần Ghi chú của Phiếu A, ghi mã 0.

+ Hộ thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, rà soát viên ghi mã 1, rà soát thông tin từ cột 1 đến cột 9.

- **Cột từ 1 đến 9:** hỏi từng chỉ tiêu, nếu câu trả lời là **CÓ** thì đánh mã 1, không thì đánh mã 0, hộ gia đình có đến 4 chỉ tiêu mã 1 (không hỏi tiếp) thì yêu cầu hộ gia đình xác nhận vào **Cột G Xác nhận của hộ gia đình** và chuyển sang hộ khác.

+ Nếu chỉ tiêu nào khó thu được thông tin thì có thể bỏ qua, hỏi chỉ tiêu tiếp theo, nếu đã hỏi hết các chỉ tiêu còn lại mà hộ vẫn chưa đủ đến 4 chỉ tiêu thì quay lại hỏi các chỉ tiêu đã bỏ qua.

- Cột D - Tổng số: Ghi tổng số chỉ tiêu mã 1 từ cột 1 đến cột 9.

- Cột E – Kết quả:

+ Hộ có từ 04 chỉ tiêu trở lên, đánh mã 0 và ngừng rà soát;

+ Hộ dưới 04 chỉ tiêu, đánh mã 1, đưa vào danh sách rà soát phiếu B

- Cột G - Chữ ký xác nhận của hộ gia đình: hộ gia đình đã qua rà soát phải cử đại diện ký tên xác nhận.

Phụ lục số 02
PHIẾU A - NHẬN DẠNG NHANH HỘ GIA ĐÌNH

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH THỰC HIỆN NHẬN DẠNG NHANH

Tờ số: 1/5

Tỉnh: Hưng Yên

Xã: Đa Lộc

Huyện: Ân Thi

Thôn: Bắc Cã

| STT | Họ và tên chủ hộ | Ngày rà soát | Nhận diện nhanh (1. Hộ không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo: đánh mã 0 và ngừng rà soát; 2. Hộ thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo: đánh mã 1 và chuyển sang rà soát thông tin từ cột 1 đến cột 9) | Có xe máy/ xe điện/ tàu/ ghe thuyền có động cơ có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên | Có điều hòa/ tủ lạnh/ máy sưởi | Có bình tắm nước nóng/ máy đun nước | Có máy giặt/ sấy quần áo | Có đất đai/ nhà ở/ nhà xưởng/ tài sản/ máy móc cho thuê | Tiêu thụ điện sinh hoạt từ 150 KW/tháng trở lên | Diện tích nhà ở bình quân đầu người từ 25 m ² trở lên | Có ít nhất một người là công chức/ viên chức/ bảo hiểm xã hội/ trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng | Có ít nhất một người đang làm việc có hợp đồng lao động trở lên | Tổng số chỉ tiêu từ cột 1 đến cột 9 | Kết quả (1. Hộ có từ 04 chỉ tiêu trở lên, đánh mã 0 và ngừng rà soát; 2. Hộ có dưới 04 chỉ tiêu, đánh mã 1 và đưa vào danh sách rà soát phiếu B) | Chữ ký và xác nhận của hộ gia đình |
|-----|------------------|--------------|---|--|--------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|---|---|--|--|---|-------------------------------------|--|------------------------------------|
| A | B | C | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | D | E | G |
| 1 | Nguyễn Văn A (1) | 17/10/2021 | 0 | | | | | | | | | | | | NA |
| 2 | Nguyễn Văn A (2) | 18/10/2021 | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 3 | 1 | NA |
| 3 | Nguyễn Văn B | 18/10/2021 | | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 5 | 0 | NA/B |
| 4 | | | | | | | | | | | | | | | |

- Ghi mã 0; ngừng rà soát

- Ghi mã 1: tiếp tục rà soát từ cột 1 đến cột 9

Có từ 4 chỉ tiêu trở lên loại khỏi danh

Dưới 4 chỉ tiêu đưa vào danh sách rà soát phiếu B

Cột 0: Nhận diện nhanh hộ gia đình không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo nếu có một trong các điều kiện sau:

1. Nhà ở biệt thự; cấp 1, cấp 2;
2. Hộ gia đình sở hữu doanh nghiệp, xưởng sản xuất, cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ thuê mướn từ 3 lao động trở lên; hộ kinh doanh có đăng ký và nộp thuế từ 100 triệu đồng trở lên;
3. Hộ gia đình sở hữu trang trại hoặc chăn nuôi đàn gia súc, gia cầm, vật nuôi khác có giá trị từ 200 triệu đồng trở lên;
4. Hộ có một trong các loại tài sản sử dụng trong sản xuất kinh doanh: ô tô, máy xúc, máy xay sát, máy tuốt lúa, máy cấy, máy gặt, máy cày, máy công nông, lồng cá và tài sản khác từ 200 triệu đồng trở lên;
5. Điều kiện khác (do Ban Chỉ đạo rà soát cấp tỉnh ban hành phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội, mức sống dân cư trên địa bàn): *(ghi rõ điều kiện cụ thể theo văn bản quy định của địa phương)*

PHẦN III
NGHIỆP VỤ THU THẬP THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH
PHIẾU B1

1. Thông tin chung

- Khu vực: thành thị ghi mã 1, nông thôn ghi mã 2.
- Dân tộc của chủ hộ: ghi mã theo quy định của Tổng cục Thống kê.
- Địa chỉ của hộ gia đình: ghi rõ tên tỉnh, huyện, thành phố; xã/phường/thị trấn và mã theo bảng mã hành chính của Tổng cục Thống kê.
- Khóm/ấp: ghi rõ tên; cấp xã quy định ghi mã theo thứ tự từ 1 đến hết.
- Họ và tên chủ hộ: viết in hoa theo sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, căn cước công dân
Nếu có từ 02 chủ hộ trùng họ và tên trên địa bàn thì ghi thêm số thứ tự vào sau tên chủ hộ.
- Mã hộ: ghi số thứ tự từ 1 đến hết (n) theo danh sách của khóm, ấp.

Mã hộ 001....N

- Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát: đánh dấu X vào ô tương ứng 1 trong 4 loại: Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ trung bình (ghi số sổ theo giấy chứng nhận đã cấp các năm) hoặc hộ không nghèo (hộ mới bổ sung lần đầu phân số sổ không ghi)

❖ **Ví dụ:** hộ Nguyễn Văn Tám, cư ngụ Phường 1, TP Cao Lãnh, thuộc hộ cận nghèo năm 2018, giấy chứng nhận hộ CN số: 87.866.29866.0032

❖ Cách ghi:

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát (x)

Ghi số sổ HN, HCN, HTB

| Hộ nghèo | Hộ cận nghèo | Hộ có MSTB | Hộ không nghèo |
|--------------------------|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| | 0032 | | (Hộ mới BS) |

A. THÔNG TIN CHI TIẾT HỘ GIA ĐÌNH

- ❖ Ghi thông tin về nhà ở của hộ: Loại vật liệu chính sử dụng làm tường/bao che, cột nhà, mái.

Nếu có nhiều hơn 1 loại vật liệu thì chọn loại vật liệu chính. Nhà không có cột thì vật liệu chính của phần chịu lực chủ yếu của tường đỡ trần/mái được coi là vật liệu chính của cột nhà (ví dụ góc tường của ngôi nhà).

Phân loại nhà theo vật liệu chính của 3 thành phần cấu thành chủ yếu. Đó là cột (trụ, hoặc tường chịu lực), mái và tường/bao che.

- **Cột:** được xếp loại bền chắc nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: “bê tông cốt thép”, “gạch/đá”, “sắt/thép/gỗ bền chắc”.

- **Mái:** được xếp loại bền chắc nếu được làm bằng một trong hai loại vật liệu chính sau: “bê tông cốt thép”, “ngói (xi măng, đất nung)”, “tấm lợp kim loại bền chắc”. Nhà có nhiều tầng thì tính phần trần/mái bền chắc nhất.

- **Tường/bao che:** được xếp loại bền chắc nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: “bê tông cốt thép”, “gạch/đá”, “gỗ/kim loại”.

1. Thông tin về cột nhà, mái nhà và tường nhà

Ví dụ: Nhà ông Nguyễn Văn Tám, vật liệu làm nhà gồm: xi măng, gạch đá, cột làm bằng thép, máy nhà lợp tôn, vách một bên ván gỗ cây bạch đàn và một bên bằng tôn, nền xây gạch tàu.

Cách ghi như sau:

| I. Vật liệu chính của cột nhà (Đánh dấu X) | Đánh dấu |
|---|-----------------|
| 1. Bê tông cốt thép | |
| 2. Gạch/đá | |
| 3. Sắt/thép/gỗ bền chắc | X |
| 4. Khác, ghi rõ: | |
| II. Vật liệu chính của mái nhà (Đánh dấu X) | |
| 1. Bê tông cốt thép | |
| 2. Ngói (xi măng, đất nung) | |
| 3. Tấm lợp kim loại chuyên dụng | X |
| 4. Khác, ghi rõ: | |
| III. Vật liệu chính của tường/bao che nhà (Đánh X) | |
| 1. Bê tông cốt thép | |
| 2. Gạch/đá | |
| 3. Gỗ/kim loại bền chắc | X |
| 4. Khác, ghi rõ: gỗ ván cây tạp | |

2. Diện tích nhà ở:

Tổng diện tích nhà ở là diện tích của tất cả các nhà thành viên hộ gia đình đang ở. Trong đó, tổng diện tích ở được tính bằng diện tích của tất cả các ngôi nhà đang ở (không phân biệt tình trạng nhà), không bao gồm diện tích: nhà tắm, nhà vệ sinh, bếp, kho, nơi kinh doanh/cho thuê; diện tích gác xếp được tính bằng 50% diện tích nhà ở.

Ví dụ: Nhà diện tích dài 10 m, ngang 4m = 40 m² (10 x 4 = 40)

| | |
|---|-----------|
| IV. Diện tích nhà ở (ghi theo m²) | 40 |
|---|-----------|

3. Loại nhà tiêu đang sử dụng:

Nhà tiêu (nhà vệ sinh/hố xí) hợp vệ sinh thông dụng hiện nay gồm:

- Nhà tiêu tự hoại, bán tự hoại: Phần nhà tiêu bao gồm bể xí, mái che và tường bao quanh. Phần bể tự hoại (bể phốt) chia làm nhiều ngăn trong đó 1 ngăn chứa, 1 ngăn lắng, bể tự hoại có ngăn lọc hiếu khí có nhiều lớp sỏi cuội để lọc nước thải trước khi chảy ra ngoài.

- Nhà tiêu thấm dột nước (Suilabh): cấu tạo gồm 1 bể xí, xiphong cổ ngỗng để tạo nước hút, ống dẫn phân chữ Y ngược. Bể tự thấm có nắp kín, khi xây thành còn để cách vách đất từ 5-10 cm để chèn một lớp cát xung quanh làm tăng khả năng lọc cho bể. Đáy bể chứa không xây. Các thành bể xây bỏ trống nhiều lỗ thấm.

- Nhà tiêu cải tiến có ống thông hơi (VIP), nhà tiêu hai ngăn: phần nhà tiêu bao gồm bể xí, mái che và tường bao quanh; hố tập trung và ủ phân gồm 2 ngăn riêng biệt, mỗi ngăn có 01 bể xí và một cửa lấy phân sau khi ủ. Trên nắp bể xí có tạo rãnh thoát nước tiểu riêng. Nhà tiêu cải tiến có thêm ống thông hơi.

- Nếu hộ gia đình không sử dụng các loại như đã liệt kê, (ví dụ cầu cá, đi ra biển, đi trong rừng...) thì đánh dấu X vào ô *Khác* và ghi rõ loại nhà tiêu.

Ví dụ 1: Hộ ông Nguyễn Văn Tám, đã xây dựng nhà vệ sinh bán tự hoại liền kề nhà ở, cách ghi: đánh x vào ô bán tự hoại

| | |
|---|---|
| V. Loại nhà tiêu đang sử dụng (Đánh dấu X) | |
| 1. Tự hoại/bán tự hoại | X |
| 2. Thấm dột, hai ngăn, cải tiến có ống thông hơi | |
| 3. Khác, ghi rõ..... | |

Ví dụ 2: Hộ ông Nguyễn Văn Tám, không có xây dựng nhà vệ sinh liền kề nhà ở, mà xây dựng nhà vệ sinh riêng phía sau nhà ở, loại 01 ngăn, có ống thông hơi.

Cách ghi như sau:

Quyết định số 24//2021/QĐ-TTg, Thông tư số 07 ngày 18/ 7/2021 của Bộ LĐ-TB&XH

| | |
|--|---|
| V. Loại nhà tiêu đang sử dụng (Đánh dấu X) | |
| 1. Tự hoại/bán tự hoại | |
| 2. Thấm dột, hai ngăn, cải tiến có ống thông hơi | |
| 3. Khác, ghi rõ: nhà vệ sinh một ngăn có ống thông hơi | X |

4. Nguồn điện đang sử dụng

Ví dụ 1: Hộ ông Nguyễn Văn Tám sử dụng điện nhờ chung công tơ với hộ gia đình người thân kế bên nhà, cách ghi như sau:

| | |
|---|---|
| VI. Nguồn điện đang sử dụng (Đánh dấu X) | |
| 1. Điện lưới | X |
| 2. Điện máy phát | |
| 3. Loại điện khác | |
| 4. Chưa có điện | |

Ví dụ 2: Hộ ông Nguyễn Văn Tám sử dụng điện năng lượng mặt trời áp mái, cách ghi như sau:

| | |
|---|---|
| VI. Nguồn điện đang sử dụng (Đánh dấu X) | |
| 1. Điện lưới | |
| 2. Điện máy phát | |
| 3. Loại điện khác | X |
| 4. Chưa có điện | |

5. Số điện tiêu thụ bình quân hộ/tháng

Mức tiêu thụ điện bình quân 01 tháng của hộ gia đình tính bằng mức tiêu thụ bình quân theo hóa đơn tiền điện trong 12 tháng gần nhất hoặc mức tiêu thụ điện của tháng gần nhất.

Trong trường hợp không thể ước tính được thì sử dụng mức tiêu thụ điện của tháng gần nhất. Nếu hộ gia đình sử dụng điện không sử dụng điện lưới hoặc chung công tơ với hộ gia đình khác thì ước tính lượng điện tiêu thụ trên cơ sở các thiết bị tiêu thụ điện của hộ gia đình.

Ví dụ 2: Hộ ông Nguyễn Văn Tám sử dụng điện 12 tháng qua không còn lưu giữ hóa đơn tiền điện đủ 12 tháng, mà chỉ còn lưu giữ hóa đơn tháng 8 điều tiêu thụ là 50 KW; tháng 9 điện tiêu thụ 53 KW; tháng 10 điện tiêu thụ 52 KW, cách ghi như sau: lấy hóa đơn tiền điện gần nhất là tháng 10

| | |
|---|----|
| VII. Số điện tiêu thụ bình quân hộ/tháng (ghi theo KW) | 52 |
|---|----|

6. Nước sạch trong sinh hoạt gồm:

Nước máy, nước đóng chai/bình, Nước mưa; Nước giếng khoan; giếng đào được bảo vệ, Nước khe/mỏ được bảo vệ.

Ví dụ 1: Hộ ông Nguyễn Văn Tám, sử dụng nước sinh hoạt hàng ngày có gắn đồng hồ nước, cách ghi như sau:

| | |
|---|---|
| VIII. Nước sinh hoạt (Đánh dấu X) | |
| 1. Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mưa | x |
| 2. Giếng khoan | |
| 3. Giếng đào, khe mỏ được bảo vệ | |
| 4. Khác, ghi rõ: | |

Ví dụ 2: Hộ ông Nguyễn Văn Tám, sử dụng nước sinh hoạt hàng ngày là nước sông, lóng phèn và đun sôi uống, cách ghi như sau:

| | |
|---|---|
| VIII. Nước sinh hoạt (Đánh dấu X) | |
| 1. Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mưa | |
| 2. Giếng khoan | |
| 3. Giếng đào, khe mỏ được bảo vệ | |
| 4. Khác, ghi rõ: Nước sông, lóng phèn, đun sôi | x |

7. Các tài sản lâu bền trong hộ

Tài sản là tài sản hộ gia đình đang sử dụng hoặc bị hỏng chưa kịp sửa nhưng có khả năng sửa chữa được, không phân biệt do tự mua, được cho, biếu, tặng; không phân biệt số lượng, giá trị, thời gian sử dụng; tính đến thời điểm điều tra hộ vẫn đang sử dụng.

Ví dụ: Hộ ông Nguyễn Văn Tám, phương tiện đi lại của gia đình có 1 chiếc xe máy cúp 50c và 1 chiếc Wave Alpha, nhà có tivi trắng đen để xem hàng ngày, một chiếc xuống để đi lại mùa nước, một chiếc xe đạp và một chiếc xe đạp điện, mới mua 1 laptop cho con học online, điện thoại Nokia 2 chiếc, cách ghi như sau:

Cách ghi

| IX. Các tài sản lâu bền trong hộ (Ghi số lượng) | |
|--|----|
| 1. Ô tô | |
| 2. Xe máy, xe có động cơ | 03 |
| 3. Tàu thuyền có động cơ | |
| 4. Máy phát điện | |
| 5. Máy in, máy Fax | |
| 6. Tivi màu | 01 |
| 7. Đàn nghe nhạc các loại | |
| 8. Máy vi tính/Máy tính bảng | 01 |
| 9. Tủ lạnh | |
| 10. Máy điều hòa nhiệt độ | |
| 11. Máy giặt, sấy quần áo | |
| 12. Bình tắm nước nóng | |
| 13. Lò vi sóng, lò nướng | |
| 14. Điện thoại cố định/di động | 02 |

8. Diện tích đất đai

Diện tích đất đai của hộ gia đình gồm diện tích đất hộ gia đình đang sở hữu, diện tích đi thuê để khai thác, sử dụng. Diện tích đất hộ gia đình cho hộ khác thuê để khai thác, sử dụng thì diện tích đất đó được tính cho cả hộ cho thuê và hộ đi thuê.

Ví dụ: Hộ ông Nguyễn Văn Tám, diện tích đất ở chiều dài 16m, chiều ngang 10m, có một cái hầm nuôi cá chiều dài 8m, chiều ngang 4m, có một công vườn trồng cây tạp và một công ruộng canh tác một vụ lúa, hai vụ màu và thuê thêm hai công ruộng làm rẫy.

Cách ghi như sau:

| X. Diện tích đất đai (ghi theo m ²) | m ² |
|--|----------------|
| 1. Diện tích ao, vườn liền kề đất ở | 32 |
| 2. Diện tích trồng cây hằng năm | 3.000 |
| 3. Diện tích đất cây lâu năm | 1.000 |
| 4. Diện tích mặt nước | |
| 5. Diện tích đất rừng | |

9. Chăn nuôi

Ghi rõ số lượng vật nuôi thuộc sở hữu của hộ vào ô tương ứng. Không tính những vật nuôi thuê/nuôi hộ/nuôi rẻ cho hộ gia đình khác. Số lượng gà/ vịt/ ngan/ ngỗng/ chim là số tính theo chục (10).

Ví dụ: Hộ ông Nguyễn Văn Tám, được hỗ trợ vốn của các tổ chức Hội đoàn thể, mua nuôi 2 con bò, tận dụng đất vườn còn trống nuôi 50 con vịt và cái hầm cạnh nhà đang thả nuôi cá 800 con cá lóc, tận dụng lúc nhàn rỗi, tăng gia sản xuất thêm thu nhập.

Cách ghi như sau:

| XI. Chăn nuôi (ghi số lượng con) | Con |
|---|-----|
| 1. Số lượng trâu, bò, ngựa | 02 |
| 2. Số lượng lợn, dê, cừu | |
| 3. Số lượng gà, vịt, ngan, ngỗng, chim | 50 |
| 4. Khác, ghi rõ: nuôi cá lóc | 800 |

10. Hộ nuôi, trồng thủy sản

Nuôi trồng thủy sản là hoạt động đem các con giống thủy hải sản đã được chọn lọc kỹ càng, có thể là con giống nhân tạo hoặc con giống tự nhiên rồi thả vào môi trường nuôi đã được chuẩn bị sẵn. Ví dụ như thả vào ao hồ hoặc các thiết bị nuôi (lồng, bè, bể nhân tạo...).

- Nuôi trồng thủy sản quy mô nhỏ: Là loại hình mà người nuôi trồng theo sở thích, diện tích nhỏ, dùng để tự tiêu thụ cho gia đình hoặc đem bán.

- Nuôi trồng thủy sản thương mại: là hình thức nuôi trồng quy mô lớn, áp dụng ở các cơ sở nuôi trồng thủy sản để thu lợi nhuận. Sản phẩm thu hoạch để bán ra thị trường lớn, thậm chí là xuất khẩu ra nước ngoài.

Nếu hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản theo mô hình nêu trên thì đánh dấu x vào ô.

| | |
|--|--|
| XII. Hộ nuôi, trồng thủy sản (Đánh dấu X) | |
|--|--|

*** Phụ chú:** Nếu hộ gia đình không có nuôi trồng thủy sản thì để trống

11. Nguyên nhân hộ còn khó khăn

Điều tra viên quan sát và hỏi trực tiếp người trụ cột trong gia đình, chỉ ghi những nguyện vọng chính, phù hợp với hoàn cảnh gia đình, lao động trong hộ, công việc thường xuyên của các thành viên hộ gia đình, nguồn thu nhập chủ yếu của hộ, khả năng lao động, sản xuất...(không ghi những nguyện vọng theo cảm tính, không phù hợp với thực tế của hộ gia đình)

Ví dụ: Hộ ông Nguyễn Văn Tám, có 5 nhân khẩu, trong đó: có 1 lao động chính, hộ không có đất sản xuất, chủ yếu đi làm thuê nhiều loại công việc khác nhau (ai thuê thì làm), vợ thường xuyên đau yếu, con thứ ba liệt một tay, cách ghi như sau:

| XIII. Nguyên nhân hộ còn khó khăn (Đánh dấu X) | |
|---|---|
| 1. Không có đất sản xuất | x |
| 2. Không có vốn sản xuất, kinh doanh | |
| 3. Không có lao động (cả hộ đều là NCT, TE, NKT) | |
| 4. Không có công cụ/phương tiện sản xuất | x |
| 5. Không biết làm ăn | |
| 6. Không có kỹ năng lao động, sản xuất | |
| 7. Có người ốm đau, bệnh nặng | x |
| 8. Lao động chính trong hộ chết hoặc mất khả năng lao động không thể phục hồi | |
| 9. Do ảnh hưởng thiên tai, dịch bệnh nghiêm trọng | |
| 10. Khác, ghi rõ: hộ có người khuyết tật | x |

12. Các chính sách hỗ trợ

Đánh dấu X vào ô tương ứng về chính sách hỗ trợ hộ đang được hưởng và nhu cầu hỗ trợ của hộ gia đình (nếu không có thì để trống).

Lưu ý: Nếu các thành viên trong hộ hưởng BHYT theo diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì vẫn tính là không có BHYT. (Nguyên nhân: trong trường hợp hộ không còn thuộc diện nghèo/cận nghèo thì các thành viên sẽ không được hưởng chế độ BHYT nữa).

- Chỉ ghi những chính sách năm qua (năm 2023) đang hưởng.
- Nhu cầu: chỉ ghi những nhu cầu phù hợp với điều kiện của hộ, không ghi những nhu cầu mà hộ không thực hiện được.

Vi dụ 1: Hộ ông Lê Văn Hai, có 4 nhân khẩu, trong đó có 2 người khuyết tật nặng, 2 người cao tuổi không còn lao động

Nhu cầu của hộ: là được hỗ trợ học nghề, đất sản xuất (nhu cầu như vậy là không phù hợp), điều tra viên nên xem lại hoàn cảnh thực tế của hộ mà gợi ý, xác định nhu cầu cho phù hợp.

| XIV. Các chính sách hỗ trợ (Đánh dấu X) | Đang hưởng | Nhu cầu |
|--|-------------------|----------------|
| 1. Hỗ trợ y tế | | |
| 2. Hỗ trợ giáo dục | | |
| 3. Hỗ trợ học nghề | | X |
| 4. Hỗ trợ việc làm | | |
| 5. Hỗ trợ nhà ở (Năm hỗ trợ.....) | | |
| 6. Hỗ trợ nước sạch và VSMT | | |
| 7. Hỗ trợ đất sản xuất | | X |
| 8. Hỗ trợ vay vốn tín dụng | | |
| 9. Hỗ trợ sản xuất, sinh kế | | |
| 10. Hỗ trợ tiếp cận thông tin | | |
| 11. Hỗ trợ pháp lý | | |
| 12. Hỗ trợ tiền điện | | |
| 13. Hỗ trợ xuất khẩu lao động | | |
| 14. Hỗ trợ vay vốn do các Hội (CCB, PN, TN,...). | | |
| 15. Khác, ghi rõ..... | | |

Nhu cầu này không phù hợp vì không có người để học nghề và sản xuất

Ví dụ 2: Hộ ông Nguyễn Văn Tám, diện tích đất ở chiều dài 16m, chiều ngang 10m, có một cái hầm nuôi cá chiều dài 8m, chiều ngang 4m, có một công vườn trồng cây tạp và một công ruộng canh tác một vụ lúa, hai vụ màu và thuê thêm hai công ruộng làm rẫy.

Ông có nhu cầu được hỗ trợ vốn, hỗ trợ sản xuất, kỹ thuật trồng màu, cách ghi như sau:

| XIV. Các chính sách hỗ trợ (Đánh dấu X) | Đang hưởng | Nhu cầu |
|---|-------------------|----------------|
| 1. Hỗ trợ y tế | | |
| 2. Hỗ trợ giáo dục | | |
| 3. Hỗ trợ học nghề | | |
| 4. Hỗ trợ việc làm | | |
| 5. Hỗ trợ nhà ở (Năm hỗ trợ.....) | | |
| 6. Hỗ trợ nước sạch và VSMT | | |
| 7. Hỗ trợ đất sản xuất | | |
| 8. Hỗ trợ vay vốn tín dụng | | X |
| 9. Hỗ trợ sản xuất, sinh kế | | X |
| 10. Hỗ trợ tiếp cận thông tin | | |
| 11. Hỗ trợ pháp lý | | |
| 12. Hỗ trợ tiền điện | | |
| 13. Hỗ trợ xuất khẩu lao động | | |
| 14. Hỗ trợ vay vốn do các Hội (CCB, PN, TN,...) thực hiện | | |
| 15. Khác, (ghi rõ): Hỗ trợ kỹ thuật trồng màu | | X |

Ví dụ 3: Hộ bà Trần Thị Sen, là người cao tuổi cô đơn sống một mình, không con, cháu, năm 2020 được hỗ trợ nhà đại đoàn kết, được hỗ trợ tiền điện thuộc diện hộ nghèo, nhà không có sử dụng tivi, điện thoại, nhu cầu cần được hỗ trợ để xem thông tin, thời sự. cách ghi như sau:

| XIV. Các chính sách hỗ trợ (Đánh dấu X) | Đang hưởng | Nhu cầu |
|---|-------------------|----------------|
| 1. Hỗ trợ y tế | | |
| 2. Hỗ trợ giáo dục | | |
| 3. Hỗ trợ học nghề | | |
| 4. Hỗ trợ việc làm | | |
| 5. Hỗ trợ nhà ở (Năm hỗ trợ2020.....) | X | |
| 6. Hỗ trợ nước sạch và VSMT | | |
| 7. Hỗ trợ đất sản xuất | | |
| 8. Hỗ trợ vay vốn tín dụng | | |
| 9. Hỗ trợ sản xuất, sinh kế | | |
| 10. Hỗ trợ tiếp cận thông tin | | X |
| 11. Hỗ trợ pháp lý | | |
| 12. Hỗ trợ tiền điện | X | X |
| 13. Hỗ trợ xuất khẩu lao động | | |
| 14. Hỗ trợ vay vốn do các Hội (CCB, PN, TN,...) thực hiện | | |
| 15. Khác, ghi rõ..... | | |

LƯU Ý:

NHỮNG KHÓ KHĂN TRONG ĐỜI SỐNG CỦA HỘ

Căn cứ vào tình hình thực tế của hộ gia đình để ghi những khó khăn trong đời sống và sản xuất của hộ; chỉ ghi những nguyên nhân chính, chủ yếu có thể tác động đến gia đình (ghi tối đa không quá 2 nguyên nhân).

NHU CẦU CỦA HỘ

Quan sát tình hình đời sống, thành viên trong độ tuổi lao động, trình độ văn hóa và khả năng lao động, khả năng học nghề, nhu cầu việc làm của hộ ..., để hỏi và ghi những nhu cầu chủ yếu (ghi từ 01 đến 02 nhu cầu).

B. THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH

1. Ghi thông tin từ cột 1 đến cột 7

- Cột 1- Số thứ tự: Ghi số thứ tự thành viên hộ gia đình bắt đầu từ chủ hộ, sau đó đến các thành viên theo thứ tự vai, về trong gia đình.

- Cột 2 - Họ và tên: ghi rõ họ và tên theo sổ hộ khẩu, giấy tạm trú, căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân, giấy khai sinh.

- Cột 3- Quan hệ chủ hộ: Chủ hộ ghi mã 1; Vợ/chồng chủ hộ ghi mã 2; Con mã 3; Bố/mẹ mã 4; Khác mã 5.

- Cột 4 – Ngày/tháng/năm sinh, ghi theo giấy căn cước công dân, nếu là trẻ em ghi theo giấy khai sinh hoặc theo sổ hộ khẩu.

- Cột 5 – Giới tính: Nam ghi mã 1; Nữ mã 2.

- Cột 6 – Dân tộc: Kinh ghi mã 1; Kơ-me mã 2; Hoa mã 3; Thái mã 4; Khác mã 5.

- Cột 7 – Căn cước công dân: Ghi số căn cước công dân (CCCD) 12 chữ số, trường hợp chưa đến đủ tuổi làm giấy căn cước công dân thì ghi theo mã định danh cá nhân.

Ví dụ: Hộ gia đình ông Bùi Văn Chín, sinh ngày 10 tháng 01 năm 1954, **dân tộc kinh**, gia đình ông có 8 nhân khẩu gồm, vợ ông tên Hứa Thị Hồng, sinh năm 19/6/1956, dân tộc Hoa, con thứ hai là bà Bùi Thị Nỡ, sinh năm 1991 (chưa làm lại thẻ căn cước công dân), con thứ ba tên Bùi Văn Tuấn, sinh năm 17/7/1993, con Bùi Văn Tú, sinh năm 22/8/2006, cháu Bùi Thị Thu, sinh 10/9/2012, cháu Bùi Kim Năm, sinh 11/6/2017, cháu Bùi Văn Út, sinh 05/3/2018, Cách ghi như sau:

| TT | Họ tên | Quan hệ với chủ hộ | Ngày sinh | | | Giới tính | Dân tộc | Căn cước công dân/Mã định danh |
|----|--------------|--------------------|-----------|-------|------|-----------|---------|--------------------------------|
| | | | Ngày | Tháng | Năm | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | | | 5 | 6 | 7 |
| 1 | Bùi Văn Chín | 1 | 10 | 01 | 1954 | 1 | 1 | 087060000136 |
| 2 | Hứa Thị Hồng | 2 | 19 | 6 | 1956 | 2 | 3 | 087162000145 |
| 3 | Bùi Thị Nỡ | 3 | 01 | 01 | 1991 | 2 | 1 | 087140000248 |
| 4 | Bùi Văn Tuấn | 3 | 17 | 7 | 1993 | 1 | 1 | 087082000475 |
| 5 | Bùi Tuấn Tú | 3 | 22 | 8 | 2006 | 1 | 1 | 087306000378 |
| 6 | Bùi Thị Thu | 5 | 10 | 9 | 2012 | 2 | 1 | 087312000379 |
| 7 | Bùi Kim Năm | 5 | 11 | 6 | 2017 | 2 | 1 | 087317000310 |
| 8 | Bùi Văn Út | 5 | 5 | 3 | 2018 | 1 | 1 | 087318000338 |

- Lưu ý: Nếu có trường hợp đặc biệt thành viên hộ gia đình có 2 dân tộc; trong đó: cha là dân tộc Kinh, mẹ là dân tộc Hoa

Điều tra viên phải kiểm tra kỹ lại giấy căn cước công dân hoặc giấy khai sinh để xác định cho đúng dân tộc của các con.

2. Ghi thông tin từ cột 8 đến cột 16

Cột 8 – Chiều cao: Chỉ hỏi những người dưới 16 tuổi, điều tra viên sử dụng thước để xác định chiều cao của trẻ em; ghi đơn vị là cm.

Cột 9 - Cân nặng: Chỉ hỏi những trẻ em dưới 10 tuổi, điều tra viên sử dụng cân hoặc phối hợp với cộng tác viên dân số hoặc cộng tác viên y tế khóm, ấp, tham khảo sổ theo dõi dinh dưỡng trẻ em hàng năm của trạm y tế xã, phường, thị trấn, sổ theo dõi dinh dưỡng trẻ em tại khóm, ấp và ghi đơn vị kg, lấy lẻ đến 1 chữ số thập phân. Ví dụ: 3,5 kg - ghi 3,5; 6,5kg - ghi 6,5.

Cột 10 – Tình trạng đi học: Đang đi học ghi mã 1; Không đi học mã 2 (chỉ hỏi những người trong độ tuổi đi học)

Cột 11 – Cấp học:

- Mầm non, mẫu giáo ghi mã 1;
- Tiểu học ghi mã 2; (từ lớp 1 đến lớp 5)
- Trung học cơ sở mã 3; (Từ lớp 6 đến lớp 9)
- Trung học phổ thông mã 4; (Từ lớp 10 đến lớp 12)
- Khóa đào tạo ngắn hạn mã 5; (Đã học các lớp đào tạo nghề ngắn hạn, trình độ nghề dưới 3 tháng. Ví dụ: lớp sửa kiềng bonsai, lớp đan giỏ, lớp đan lút bình...)
- Trung cấp mã 6 (gồm trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề);
- Cao đẳng mã 7 (bao gồm cao đẳng chuyên nghiệp và cao đẳng nghề);
- Từ Đại học trở lên mã 8 (bao gồm cả Cao học, nghiên cứu sinh).

Cột 12 – Trình độ văn hoá:

- Chưa tốt nghiệp Tiểu học ghi mã 1; (học chưa xong lớp 5)
- Tiểu học mã 2; (Đã học xong lớp 5)
- Trung học cơ sở mã 3; (Đã học xong lớp 9 tốt nghiệp)
- Trung học phổ thông mã 4 (Đã học xong lớp 12 tốt nghiệp)

Lưu ý: Trong trường hợp thành viên hộ học từ lớp 1 đến lớp 5, chưa tốt nghiệp lớp 5 thì ghi mã số 1 chưa tốt nghiệp Tiểu học. Nếu học lớp 6 đến lớp 9, chưa tốt nghiệp lớp 9 thì ghi mã 2 là tốt nghiệp Tiểu học, nếu học từ lớp 10 đến lớp 12 chưa tốt nghiệp lớp 12, thì ghi mã 3 là tốt nghiệp trung học cơ sở.

Cột 13 – Trình độ đào tạo:

- Chưa qua đào tạo nghề ghi mã 1;
- Sơ cấp, chứng chỉ dạy nghề mã 2;
- Trung cấp mã 3;
- Cao đẳng mã 4;
- Đại học ghi mã 5;
- Sau đại học mã 6.

Cột 14 – Tham gia các tổ chức hội:

- Hội Liên hiệp phụ nữ: Đã cấp thẻ hội viên ghi mã 1, chưa cấp thẻ ghi mã 1.1;
- Hội Nông dân Việt Nam: Đã cấp thẻ hội viên ghi mã 2, chưa cấp thẻ ghi mã 2.2;
- Đoàn Thanh niên CSHCM: Đã cấp thẻ đoàn ghi mã 3, chưa cấp thẻ ghi mã 3.3 ;
- Hội Cựu chiến binh: Đã cấp thẻ hội viên ghi mã 4, chưa cấp thẻ ghi mã 4.4,
- Hội Người cao tuổi: Đã cấp thẻ hội viên ghi mã 5, chưa cấp thẻ ghi mã 5.5;

Lưu ý:

- Hội viên các Hội đoàn thể là những người đã tự nguyện tham gia Hội và được các tổ chức Hội kết nạp vào hội viên, có tên trong danh sách quản lý tại các chi, tổ hội.

- Nếu không tham gia các Hội đoàn thể thì để trống không ghi

Cột 15 – Bảo hiểm y tế: Có ghi mã 1; Không mã 2.

Hộ hưởng bảo hiểm y tế theo diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì vẫn tính là không có bảo hiểm y tế.

Cột 16 - Sử dụng internet: Có ghi mã 1; Không mã 2.

Hộ gia đình có thành viên trong hộ sử dụng internet; các thiết bị truy cập internet bao gồm: máy vi tính, máy tính bảng, điện thoại thông minh...

Ví dụ: Điều tra viên đến trực tiếp hộ gia đình và được chủ hộ thông tin các thành viên hộ gia đình cụ thể như sau:

Hộ gia đình ông Bùi Văn Chín có 8 nhân khẩu, trong đó có 2 lao động, vợ ông hết tuổi lao động làm nội trợ gia đình, về tình trạng đi học và lao động việc làm của các thành viên trong gia đình cụ thể như sau:

- Ông Bùi Văn Chín, 67 tuổi, văn hoá học hết lớp 8 rồi nghỉ, chưa qua lớp đào tạo nào, ở địa phương ông tham gia hội viên Hội nông dân, không có tham gia bảo hiểm y tế, sử dụng điện thoại Nokia

- Bà Hứa Thị Hồng, 65 tuổi, quan hệ gia đình là Vợ, công việc hàng ngày là nội trợ, văn hoá học hết lớp 7, tham gia Hội viên Hội liên hiệp phụ nữ, gia đình còn khó khăn nên không có tham gia bảo hiểm y tế, không sử dụng điện thoại

- Con Bùi Thị Nở, 30 tuổi, con thứ 2, tình trạng đi học hiện nay đã học hết lớp chín và đã nghỉ học, ở nhà nội trợ, không tham gia tổ chức đoàn thể, chưa có thẻ bảo hiểm y tế, sử dụng điện thoại thông minh

- Con Bùi Văn Tuấn, 28 tuổi, con thứ 3, tình trạng đi học hiện nay đã học hết lớp chín và đã nghỉ học, chưa qua lớp đào tạo nào, công việc hàng ngày là làm thuê, không tham gia tổ chức đoàn thể, chưa có thẻ bảo hiểm y tế, sử dụng điện thoại thông minh

- Cháu Bùi Văn Tú, 15 tuổi, tình trạng đi học hiện nay đang học hết lớp 9 chuẩn bị chuyển sang lớp 10, có tham gia bảo hiểm y tế học sinh.

- Cháu Bùi Thị Thu, 9 tuổi, tình trạng đi học hiện nay đang học lớp 3, có tham gia bảo hiểm y tế học sinh.

- Cháu Bùi Kim Năm, 4 tuổi, đang gửi nhà trẻ mẫu giáo, có thẻ bảo hiểm y tế trẻ em dưới 6 tuổi

- Cháu Bùi Văn Ut, 3 tuổi, chưa đi học học mẫu

Căn cứ các thông tin nêu trên cách ghi phiếu như sau:

| Số TT | Họ tên | Tuổi hiện nay | Chiều cao (cm) <i>Chỉ hỏi người dưới 16 tuổi</i> | Cân nặng (kg) <i>Chỉ hỏi người dưới 10 tuổi</i> | Tình trạng đi học | Cấp học | Trình độ văn hóa | Trình độ đào tạo | Tham gia tổ chức, đoàn thể | Bảo hiểm y tế | Sử dụng internet |
|-------|--------------|---------------|---|--|-------------------|---------|------------------|------------------|----------------------------|---------------|------------------|
| | | | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| 1 | Bùi Văn Chín | 67 | | | | 3 | 2 | 1 | 2.2 | 2 | 2 |
| 2 | Hứa Thị Hồng | 65 | | | | 3 | 2 | 1 | 1 | 2 | 2 |
| 3 | Bùi Thị Nờ | 30 | | | 2 | 3 | 3 | 1 | | 2 | 1 |
| 4 | Bùi Văn Tuấn | 28 | | | 2 | 3 | 3 | 1 | | 2 | 1 |
| 5 | Bùi Tuấn Tú | 15 | 153,4 | | 1 | 3 | 3 | 1 | | 2 | 2 |
| 6 | Bùi Thị Thu | 9 | 120,3 | 20,8 | 1 | 2 | 1 | 1 | | 1 | 2 |
| 7 | Bùi Kim Năm | 4 | 94,1 | 12,3 | 1 | 1 | | | | 1 | 2 |
| 8 | Bùi Văn Út | 3 | 88,7 | 11,3 | 2 | | | | | 1 | 2 |

*** Phụ chú:**

Tuổi trẻ em được tính đến thời điểm điều tra tháng 11 năm 2023

- Cột 8 chỉ hỏi và ghi thông tin những trẻ dưới 16 tuổi (Trẻ dưới 16 tuổi có năm sinh: 2007 - 2023)

- Cột 9 chỉ hỏi và ghi thông tin những trẻ dưới 10 tuổi (Trẻ em dưới 10 tuổi có năm sinh: 2013 - 2023)

- Trẻ em 3 tuổi có năm sinh: 2020

3. Ghi thông tin từ cột 17 đến cột 23

Cột 17 – Đối tượng đang hưởng trợ cấp người CCCM

Cột này dành riêng cho các thành viên đang hưởng chính sách người có công (trong trường hợp thành viên hưởng nhiều chính sách người có công thì **chọn một chính sách** có vai trò ảnh hưởng nhiều nhất đến đời sống vật chất hoặc tinh thần của họ)

Những người có tên trong danh sách chi trả trợ cấp người có công các mạng thường xuyên, hàng tháng tại xã, phường, thị trấn

- Thương binh, bệnh binh, ghi mã 1;
- Thân nhân Liệt sỹ, ghi mã 2;
- Nhiễm chất độc hóa học, ghi mã 3;
- Người có công khác, ghi mã 4.

Cột 18 – Đối tượng đang hưởng trợ cấp BTXH hàng tháng:

Điều tra viên chú ý mỗi thành viên của hộ phải trả lời câu hỏi này. Nếu thành viên của hộ là đối tượng bảo trợ xã hội thì ghi mã tương ứng vào ô mã, nếu thành viên của hộ không thuộc đối tượng bảo trợ xã hội thì không ghi (để trống).

Đối tượng bảo trợ xã hội là đối tượng đang hưởng trợ cấp theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP

Những người có tên trong danh sách chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng tại xã, phường, thị trấn thì ghi mã tương ứng như:

- Người cao tuổi, ghi mã 1;
- Người khuyết tật, ghi mã 2;
- Trẻ em mồ côi, ghi mã 3;
- Đối tượng khác, ghi mã 4.

Lưu ý: Cột 17, cột 18 nếu các thành viên không thuộc các Đối tượng chính sách và Bảo trợ xã hội thì bỏ trống không ghi gì ở ô mã tương ứng.

Cột 19 – Người bị bệnh hiểm nghèo

- Có, ghi mã 1;
- Không ghi mã 2.

Danh mục bệnh hiểm nghèo phụ lục IV kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ



Phụ lục IV
DANH MỤC BỆNH HIỂM NGHÈO
(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP
ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

| | | |
|--------------------------------|--|--|
| 1. Ung thư | 16. Teo cơ tiến triển | 30. Bệnh Lupus ban đỏ |
| 2. Nhồi máu cơ tim lần đầu | 17. Viêm đa khớp dạng thấp nặng | 31. Ghép cơ quan (ghép tim, ghép gan, ghép thận) |
| 3. Phẫu thuật động mạch vành | 18. Hoại thư do nhiễm liên cầu khuẩn tan huyết | 32. Bệnh lao phổi tiến triển |
| 4. Phẫu thuật thay van tim | 19. Thiếu máu bất sản | 33. Bỏng nặng |
| 5. Phẫu thuật động mạch chủ | 20. Liệt hai chi | 34. Bệnh cơ tim |
| 6. Đột quỵ | 21. Mù hai mắt | 35. Bệnh Alzheimer hay sa sút trí tuệ |
| 7. Hôn mê | 22. Mất hai chi | 36. Tăng áp lực động mạch phổi |
| 8. Bệnh xơ cứng rải rác | 23. Mất thính lực | 37. Bệnh rối loạn dẫn truyền thần kinh vận động |
| 9. Bệnh xơ cứng cột bên teo cơ | 24. Mất khả năng phát âm | 38. Chấn thương sọ não nặng |
| 10. Bệnh Parkinson | 25. Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn | 39. Bệnh chân voi |
| 11. Viêm màng não do vi khuẩn | 26. Suy thận | 40. Nhiễm HIV do nghề nghiệp |
| 12. Viêm não nặng | 27. Bệnh nang tuỷ thận | 41. Ghép tuỷ |
| 13. U não lành tính | 28. Viêm tụy mãn tính tái phát | 42. Bại liệt |
| 14. Loạn dưỡng cơ | 29. Suy gan | |
| 15. Bại hành tuỷ tiến triển | | |

Cột 20 – Việc làm:

Điều 3 – Luật Việc làm

Khoản 2: Việc làm Là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà không bị pháp luật cấm.

➤ Việc làm trong cuộc điều tra này, **một người đang làm việc**: là người có việc làm theo qui định của pháp luật và có thu nhập (bằng tiền hoặc hiện vật) từ

việc làm đó; tổng thời gian làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua; không phân biệt hình thức làm thuê, tự làm, chủ sở hữu, góp vốn chung ...

- Đang làm việc ghi mã 1;
- Không có việc làm ghi mã 2;
- Đang tìm việc làm ghi mã 3;
- Không có khả năng lao động ghi mã 4;
- Đang đi học ghi mã 5;
- Không muốn đi làm ghi mã 6;
- Nghỉ hưu/Nội trợ ghi mã 7.

Cột 21 – Loại việc làm:

- Công chức, viên chức ghi mã 1;
- Làm cho doanh nghiệp ghi mã 2;
- Làm thuê cho hộ gia đình ghi mã 3;
- Khác (tự tạo việc làm) ghi mã 4.

Tự tạo việc làm là gì?

Tự tạo việc làm là hoạt động một cá nhân tự tạo ra công việc để kiếm thu nhập mà không cần đi xin việc.

Ví dụ 1: anh Lê Văn An là nhân viên văn phòng mới nghỉ việc và chưa tìm được việc mới do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Thay vì xin làm nhân viên của các công ty, anh An quyết định nhập hàng các loại và mở shop bán hàng online trên Shopee. Như vậy, việc mở shop bán hàng để kiếm tiền của anh An được coi là hành vi tự tạo việc làm.

Ví dụ 2: anh Lê Văn Em là nhân viên Công ty phân bón mới nghỉ việc và chưa tìm được việc mới do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Thay vì xin làm nhân viên của các công ty khác, nhưng anh An quyết định thuê 2 công đất trồng hoa màu để kiếm thêm thu nhập, được coi là hành vi tự tạo việc làm.

Cột 22 – Việc làm công ăn lương:

Điều 3 – Luật Việc làm

Khoản 5. *Việc làm công* là việc làm tạm thời có trả công được tạo ra thông qua việc thực hiện các dự án hoặc hoạt động sử dụng vốn nhà nước gắn với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

- Có hợp đồng lao động ghi mã 1;
- Không có hợp đồng lao động ghi mã 2;
- Không làm công ăn lương ghi mã 3.

Cột 23 – Đang hưởng lương hưu, Bảo hiểm xã hội:

- Có ghi mã 1;
- Không ghi mã 2

Ví dụ: Hộ gia đình ông Bùi Văn Chín có 8 nhân khẩu, trong đó có 2 lao động, vợ ông hết tuổi lao động làm nội trợ gia đình, về tình trạng đi học và lao động việc làm của các thành viên trong gia đình cụ thể như sau:

- Ông Bùi Văn Chín, 67 tuổi, văn hoá học hết lớp 8 rồi nghỉ, chưa qua lớp đào tạo nào, ở địa phương ông tham gia hội viên Hội nông dân, nhà có 2 công ruộng, chủ yếu làm ruộng đất nhà.

- Bà Hứa Thị Hồng, 65 tuổi, quan hệ gia đình là Vợ, công việc hàng ngày là nội trợ, văn hoá học hết lớp 7, tham gia Hội viên Hội liên hiệp phụ nữ, gia đình khó khăn nên không có tham gia bảo hiểm y tế

- Chị Bùi Thị Nở, 30 tuổi, con thứ 2, tình trạng đi học hiện nay đã học hết lớp chín và đã nghỉ học, ở nhà nội trợ, không tham gia tổ chức đoàn thể, chưa có thẻ bảo hiểm y tế, sử dụng điện thoại thông minh

- Anh Bùi Văn Tuấn, 28 tuổi, con thứ 3, tình trạng đi học hiện nay đã học hết lớp chín và đã nghỉ học, chưa qua lớp đào tạo nào, công việc hàng ngày là làm thuê (thợ hồ, bốc vác..), không tham gia tổ chức đoàn thể, chưa có thẻ bảo hiểm y tế, sử dụng điện thoại thông minh

- Cháu Bùi Văn Tú, 15 tuổi, tình trạng đi học hiện nay đang học hết lớp 9 chuẩn bị chuyển sang lớp 10, tham gia bảo hiểm y tế học sinh.

- Cháu Bùi Thị Thu, 9 tuổi, tình trạng đi học hiện nay đang học lớp 3, có tham gia bảo hiểm y tế học sinh.

- Cháu Bùi Kim Năm, 4 tuổi, đang gửi nhà trẻ mẫu giáo, có thẻ bảo hiểm y tế trẻ em dưới 6 tuổi

- Cháu Bùi Văn Út, 3 tuổi, chưa đi học mẫu giáo

| Số TT | Họ và tên | Tuổi | Đối tượng đang hưởng trợ cấp NCC hằng tháng | Đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng | Người bị bệnh hiểm nghèo | Việc làm (mã 2 - sang cột 23) | Loại việc làm | Việc làm công ăn lương | Đang hưởng lương hưu BHXH |
|-------|--------------|------|---|--|--------------------------|----------------------------------|---------------|------------------------|---------------------------|
| | | | | | | Chỉ hỏi người từ 15 tuổi trở lên | | | |
| | | | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 |
| 1 | Bùi Văn Chín | 67 | | | 1 | 1 | 4 | 3 | |
| 2 | Hứa Thị Hồng | 65 | | | 2 | 7 | | | |
| 3 | Bùi Thị Nở | 30 | | | 2 | 7 | | | |

| | | | | | | | | | |
|---|--------------|----|--|--|---|---|---|---|--|
| 4 | Bùi Văn Tuấn | 28 | | | 1 | 1 | 3 | 2 | |
| 5 | Bùi Tuấn Tú | 15 | | | 2 | 5 | | | |
| 6 | Bùi Thị Thu | 9 | | | | | | | |
| 7 | Bùi Kim Năm | 4 | | | | | | | |
| 8 | Bùi Văn Út | 3 | | | | | | | |

- Phụ chú: Nếu dưới 15 tuổi thì từ cột 17 đến cột 23 để trống

C. BẢNG QUY ƯỚC ĐIỂM PHIẾU B1

- Cột **CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ** liệt kê các chỉ tiêu về tình trạng tài sản và điều kiện sống của hộ.

- Phiếu thuộc khu vực nông thôn (xã) có 14 chỉ tiêu, không có nhóm Vùng (chỉ tiêu số 15)

- Phiếu thuộc khu vực thành thị (Phường, thị trấn) có 15 chỉ tiêu

- Cột **TRẢ LỜI**, điều tra viên đánh dấu X vào những câu trả lời **CÓ** theo bảng chỉ tiêu.

- **Cột MỨC ĐIỂM**: điều tra viên ghi mức điểm tương ứng của ô trả lời có, đánh dấu x.

Chú ý: Chỉ hỏi các chỉ tiêu đã đưa ra trong bảng hỏi, những thông tin không thể hiện trong bảng chỉ tiêu thì bỏ qua hoặc chấm bằng 0

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM CÁC CHỈ TIÊU

1. Chỉ tiêu số nhân khẩu trong hộ

Điều tra viên trực tiếp hỏi chủ hộ hoặc người trụ cột trong hộ, số thành viên đang ở chung trong hộ, ăn chung, sinh hoạt chỉ tiêu chung, để chấm điểm tương ứng với số nhân khẩu:

Khái niệm. Thành viên hộ gia đình

Thành viên hộ gia đình gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, cha, mẹ, vợ, chồng, con (con ruột, con nuôi hợp pháp, con dâu, con rể), anh ruột, chị ruột, em ruột, cháu ruột cùng ăn, ở chung từ 06 tháng trở lên trong năm và có chung quỹ thu chi (mọi khoản thu nhập của thành viên đều được đóng góp vào quỹ thu chung của hộ và mọi khoản chi tiêu của hộ đều lấy từ quỹ đó).

Ví dụ 1: Hộ Nguyễn Văn Bình, cư ngụ xã Láng Biển, huyện Tháp Mười. Năm 2019 gia đình ông, theo sổ hộ khẩu có 9 người, bao gồm: vợ, 4 người con ruột, 01 con dâu và 2 cháu nội, năm 2020 ông cho người con thứ hai ra ở riêng (bao gồm con trai thứ hai, con dâu và 2 cháu nội), cất nhà cạnh bên, ăn riêng và các khoản thu, chi điều riêng.

Hộ nhà đình ông Bình đến thời điểm điều tra số nhân khẩu trong hộ chỉ còn thực tế là 5 người, hộ gia đình ông Bình thuộc khu vực nông thôn cách ghi như sau:

| TT | CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ | TRẢ LỜI (đánh X) | ĐIỂM NT | ĐIỂM TT | ĐIỂM |
|--------------------------|-----------------------|---------------------|------------|------------|------|
| 1. Số nhân khẩu trong hộ | | | | | |
| | Hộ có 1 người | | 100 | 125 | 45 |
| | Hộ có 2 người | | 90 | 110 | |
| | Hộ có 3 người | | 80 | 90 | |
| | Hộ có 4 người | | 60 | 75 | |
| | Hộ có 5 người | X | 45 | 60 | |
| | Hộ có 6 người | | 35 | 50 | |
| | Hộ có 7 người | | 25 | 40 | |
| | Hộ có 8 người trở lên | | | | |

Ví dụ 2: Hộ Nguyễn Văn Bình, cư ngụ thị trấn Mỹ An, huyện Tháp Mười. Năm 2019 gia đình ông, theo sổ hộ khẩu có 9 người, bao gồm: vợ, 4 người con ruột, 01 con dâu và 2 cháu nội, năm 2020 ông cho người con thứ hai ra ở riêng (bao gồm con trai thứ hai, con dâu và 2 cháu nội), cất nhà cạnh bên, ăn riêng và các khoản thu, chi điều riêng.

Hộ nhà đình ông Bình đến thời điểm điều tra số nhân khẩu trong hộ chỉ còn thực tế là 5 người, hộ gia đình ông Bình thuộc khu vực thành thị cách ghi như sau:

| TT | CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ | TRẢ LỜI (đánh X) | ĐIỂM NT | ĐIỂM TT | ĐIỂM |
|--------------------------|-------------------|---------------------|------------|------------|------|
| 1. Số nhân khẩu trong hộ | | | | | |
| | Hộ có 1 người | | 100 | 125 | 60 |
| | Hộ có 2 người | | 90 | 110 | |
| | Hộ có 3 người | | 80 | 90 | |
| | Hộ có 4 người | | 60 | 75 | |

| TT | CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ | TRẢ LỜI (đánh X) | ĐIỂM NT | ĐIỂM TT | ĐIỂM |
|----|-----------------------|---------------------|------------|------------|------|
| | Hộ có 5 người | X | 45 | 60 | |
| | Hộ có 6 người | | 35 | 50 | |
| | Hộ có 7 người | | 25 | 40 | |
| | Hộ có 8 người trở lên | | 0 | 0 | |

2. Số người trong độ tuổi lao động

Khái niệm. Lao động trong độ tuổi là:

Điều 3. Căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Bộ luật Lao động năm 2019 có hiệu lực vào ngày 01/01/2021 quy định độ tuổi lao động tối thiểu của người lao động tại Việt Nam là 15 tuổi trừ một số trường hợp đặc biệt theo luật định.

- Pháp luật hiện nay chưa có quy định về độ tuổi lao động tối đa mà chỉ có quy định về tuổi nghỉ hưu.

- Bắt đầu từ 01 tháng 01 năm 2021, tuổi nghỉ hưu đối với lao động nam làm việc trong điều kiện bình thường sẽ là 60 tuổi 03 tháng và sau đó cứ mỗi năm tăng lên 03 tháng cho đến khi đủ 62 tuổi vào năm 2028. Đối với nữ lao động làm việc trong điều kiện bình thường sẽ là 55 tuổi 04 tháng, sau đó mỗi năm tăng thêm 04 tháng cho đến khi đủ 60 tuổi vào năm 2035.

Người trong độ tuổi lao động: thống nhất chung áp dụng cho điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 cụ thể như sau:

- Đối với nam: Tuổi từ 15 tuổi đến 60 tuổi
- Đối với nữ: Tuổi từ 15 tuổi đến 55 tuổi.

Ví dụ 1: Hộ gia đình ông Bùi Văn Chín, sinh ngày 10 tháng 01 năm 1954, cư ngụ xã Định An, huyện Lấp Vò, gia đình ông có 8 nhân khẩu gồm, vợ ông tên Hứa Thị Hồng, sinh năm 19/6/1956, con thứ hai là bà Bùi Thị Nở, sinh năm 1991, con thứ ba tên Bùi Văn Tuấn, sinh năm 17/7/1993, con Bùi Văn Tú, sinh năm 22/8/2006, cháu Bùi Thị Thu, sinh 10/9/2012, cháu Bùi Kim Năm, sinh 11/6/2017, cháu Bùi Văn Út, sinh 05/3/2018, Cách ghi như sau:

Gia đình ông Chín, có 8 nhân khẩu, trong đó: có 2 khẩu trên 60 tuổi, 3 nhân khẩu trong độ tuổi lao động và 3 nhân khẩu trẻ em, hộ gia đình thuộc khu vực nông thôn, kết quả chấm điểm như sau:

| TT | CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ | TRẢ LỜI (đánh X) | ĐIỂM NT | ĐIỂM TT | ĐIỂM |
|------------------------------------|----------------------|---------------------|------------|------------|------|
| 2. Số người trong độ tuổi lao động | | | | | |
| | Hộ có 1 người | | 10 | 10 | 35 |
| | Hộ có 2 người | | 25 | 20 | |
| | Hộ có 3 người | X | 35 | 30 | |
| | Hộ có 4 người | | 40 | 35 | |
| | Hộ có ≥ 5 người | | 45 | 40 | |

Ví dụ 2: Hộ gia đình ông Bùi Văn Chín, sinh ngày 10 tháng 01 năm 1954, cư ngụ Thị trấn Lấp Vò, huyện Lấp Vò, gia đình ông có 8 nhân khẩu gồm, vợ ông tên Hứa Thị Hồng, sinh năm 19/6/1956, con thứ hai là bà Bùi Thị Nỡ, sinh năm 1991, con thứ ba tên Bùi Văn Tuấn, sinh năm 17/7/1993, con Bùi Văn Tú, sinh năm 22/8/2006, cháu Bùi Thị Thu, sinh 10/9/2012, cháu Bùi Kim Năm, sinh 11/6/2017, cháu Bùi Văn Út, sinh 05/3/2018.

Gia đình ông Chín, có 8 nhân khẩu, trong đó: có 2 khẩu trên 60 tuổi, 3 nhân khẩu trong độ tuổi lao động và 3 nhân khẩu trẻ em, hộ gia đình thuộc khu vực thành thị, kết quả chấm điểm như sau:

| TT | CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ | TRẢ LỜI (đánh X) | ĐIỂM NT | ĐIỂM TT | ĐIỂM |
|------------------------------------|----------------------|---------------------|------------|------------|------|
| 2. Số người trong độ tuổi lao động | | | | | |
| | Hộ có 1 người | | 10 | 10 | 30 |
| | Hộ có 2 người | | 25 | 20 | |
| | Hộ có 3 người | X | 35 | 30 | |
| | Hộ có 4 người | | 40 | 35 | |
| | Hộ có ≥ 5 người | | 45 | 40 | |

3. Số người phụ thuộc:

Chỉ tính số trẻ em dưới 16 tuổi, người trên 60 tuổi, người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng, hộ khu vực nông thôn không có điểm, hộ khu vực thành thị chỉ có 1 người là không có điểm (điểm là 0).

Ví dụ 1: Gia đình ông Chín, có 8 nhân khẩu, trong đó: có 2 khẩu trên 60 tuổi, 3 nhân khẩu trong độ tuổi lao động và 3 nhân khẩu trẻ em, hộ gia đình thuộc khu vực thành thị, kết quả chấm điểm. Hộ gia đình ông Chín có 5 người phụ thuộc, cách ghi như sau:

không có điểm chuyển sang câu 4

| TT | CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ | TRẢ LỜI (đánh X) | ĐIỂM NT | ĐIỂM TT | ĐIỂM |
|---|--------------------|------------------|---------|---------|------|
| 3. Số người phụ thuộc (1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi, người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng | | | | | |
| | Không có người nào | | 0 | 5 | 0 |
| | Chỉ có 1 người | | 0 | 0 | |

Ví dụ 2: Gia đình anh Trần Văn Mười, sinh năm 1966, cư ngụ Thị trấn Sa Rài, huyện Tân Hồng, gia đình anh có 4 nhân khẩu, vợ anh sinh năm 1968, con trai thứ hai sinh 1990, con gái thứ ba sinh năm 1992, kết quả chấm điểm. Hộ gia đình anh Mười thuộc khu vực thành thị, **số người phụ thuộc không có**, số điểm như sau:

| TT | CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ | TRẢ LỜI (đánh X) | ĐIỂM NT | ĐIỂM TT | ĐIỂM |
|---|--------------------|------------------|---------|---------|------|
| 3. Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi, người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng) | | | | | |
| | Không có người nào | X | 0 | 5 | 5 |
| | Chỉ có 1 người | | 0 | 0 | |

Ví dụ 3: Gia đình anh Trần Văn Mười, sinh năm 1966, cư ngụ xã Thông Bình, huyện Tân Hồng, gia đình anh có 4 nhân khẩu, vợ anh sinh năm 1968, con trai thứ hai sinh 1990, con gái thứ ba sinh năm 1992, kết quả chấm điểm. Hộ gia đình anh Mười thuộc khu vực nông thôn, số người phụ thuộc không có, số điểm như sau:

| TT | CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ | TRẢ LỜI (đánh X) | ĐIỂM NT | ĐIỂM TT | ĐIỂM |
|---|--------------------|---------------------|------------|------------|------|
| 3. Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi, người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng) | | | | | |
| | Không có người nào | X | 0 | 5 | 0 |
| | Chỉ có 1 người | | 0 | 0 | |

4. Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình

Xem xét bằng cấp cao nhất của thành viên trong hộ, lưu ý là không quan tâm đến tình trạng việc làm của thành viên có bằng cấp cao nhất đó.

Ví dụ 1: Hộ ông Phạm Văn Cường cư trú tại xã Mỹ Ngãi có 1 người con đã **tốt nghiệp cao đẳng** và hiện đang học liên thông lên đại học và 1 người con gái mới tốt nghiệp trung học phổ thông hiện đang làm công nhân may, có bằng sơ cấp may. Điểm số chỉ tiêu này của hộ là **10 điểm**. (KV thành thị, KV nông thôn bằng nhau 10 điểm)

| TT | CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ | TRẢ LỜI (đánh X) | ĐIỂM NT | ĐIỂM TT | ĐIỂM |
|---|---|---------------------|------------|------------|------|
| 4. Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình | | | | | |
| | Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên | X | 10 | 10 | 10 |
| | Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp | | 10 | 0 | |
| | Có bằng sơ cấp nghề | | 0 | 0 | |

Ví dụ 2: Hộ ông Phạm Văn Thu cư trú tại thị trấn Thanh Bình có 1 người con đã học xong lớp 9 năm 2017 và năm 2020 học xong lớp trung cấp thủy sản, được trường Trung cấp Thanh Bình cấp bằng tốt nghiệp xong khóa học và 1 người con gái mới tốt nghiệp trung học phổ thông hiện đang làm công nhân may, có bằng sơ cấp may. Hộ ông Thu thuộc **khuvực thành thị**, điểm số chỉ tiêu này của hộ là **0 điểm**

| TT | CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ | TRẢ LỜI (đánh X) | ĐIỂM NT | ĐIỂM TT | ĐIỂM |
|---|-------------------|---------------------|------------|------------|------|
| 4. Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình | | | | | |

| TT | CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ | TRẢ LỜI (đánh X) | ĐIỂM NT | ĐIỂM TT | ĐIỂM |
|----|---|---------------------|------------|------------|------|
| | Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên | | 10 | 10 | 0 |
| | Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp | X | 10 | 0 | |
| | Có bằng sơ cấp nghề | | 0 | 0 | |

Ví dụ 3: Hộ ông Phạm Văn Bảy cư trú tại xã An Phong, huyện Thanh Bình có 1 người con đã học xong lớp 9 năm 2017 và năm 2020 học xong lớp trung cấp thủy sản, được trường Trung cấp Thanh Bình cấp bằng tốt nghiệp xong khoá học và 1 người con gái mới tốt nghiệp trung học phổ thông hiện đang làm công nhân may, có bằng sơ cấp may. Hộ ông Bảy thuộc **khv vực nông thôn**, điểm số chỉ tiêu này của hộ là **10 điểm**

| TT | CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ | TRẢ LỜI (đánh X) | ĐIỂM NT | ĐIỂM TT | ĐIỂM |
|----|--|---------------------|------------|------------|------|
| | 4. Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình | | | | |
| | Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên | | 10 | 10 | 10 |
| | Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp | X | 10 | 0 | |
| | Có bằng sơ cấp nghề | | 0 | 0 | |

5. Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp

✓ Làm việc phi nông nghiệp: Là những việc làm không thuộc lĩnh vực nông nghiệp và (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)

✓ Những việc làm thuộc lĩnh vực nông nghiệp bao gồm:

- Trồng trọt (lương thực, rau màu, cây ăn quả, cây công nghiệp, cây lâu năm, làm vườn, trồng hoa, cây cảnh, ươm giống cây...);
- Chăn nuôi (gia súc, gia cầm, ong...);
- Lâm nghiệp (trồng rừng, khai thác gỗ, đốt than, lấy dầu nhựa thô...);
- Nuôi trồng, đánh bắt thủy sản; làm muối,...

➤ Nếu thành viên đang làm việc thuộc lĩnh vực phi nông nghiệp có hợp đồng lao động thì có điểm số cao hơn đang làm những việc phi nông nghiệp khác. Nếu các thành viên đều làm việc nông nghiệp thì điểm số là 0.

Ví Dụ 1: Hộ Nguyễn văn An ở xã Phong Mỹ, có 2 người đang làm việc, 1 người là công chức làm kế toán của xã, 1 người trồng rau, điểm số là: 5 điểm (*khu vực thành thị và nông thôn bằng điểm*)

| TT | CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ | TRẢ LỜI (đánh X) | ĐIỂM NT | ĐIỂM TT | ĐIỂM |
|--|-----------------------------------|---------------------|------------|------------|------|
| 5. Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua) | | | | | |
| | Công chức, viên chức | X | 5 | 5 | 5 |
| | Làm việc có hợp đồng lao động | | 20 | 10 | |
| | Làm thuê/làm công cho hộ gia đình | | 15 | 5 | |

Ví dụ 2: Hộ ông Nguyễn Văn Bình ở xã Tân Công Chí, gia đình ông hiện đang có 2 người con có việc làm, 1 người chạy xe mướn cho cửa hàng vật liệu xây dựng và 1 người làm ruộng tại hộ gia đình. Hộ gia đình ông Bình thuộc khu vực nông thôn, điểm số là 15 điểm (nếu thuộc KVTT là 5 điểm)

| TT | CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ | TRẢ LỜI (đánh X) | ĐIỂM NT | ĐIỂM TT | ĐIỂM |
|--|-----------------------------------|---------------------|------------|------------|------|
| 5. Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua) | | | | | |
| | Công chức, viên chức | | 5 | 5 | 15 |
| | Làm việc có hợp đồng lao động | | 20 | 10 | |
| | Làm thuê/làm công cho hộ gia đình | X | 15 | 5 | |

Ví dụ 3: Hộ ông Phạm Văn Tú ở xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, hộ ông hiện có 3 người có việc làm, 2 người làm ruộng trồng lúa và 1 người là công nhân của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn, thì điểm của hộ này là 20 điểm, thuộc khu vực nông thôn (nếu khu vực thành thị là 10 điểm).

| TT | CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ | TRẢ LỜI (đánh X) | ĐIỂM NT | ĐIỂM TT | ĐIỂM |
|----|--|---------------------|------------|------------|------|
| | 5. Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua) | | | | |
| | Công chức, viên chức | | 5 | 5 | 20 |
| | Làm việc có hợp đồng lao động | | 20 | 10 | |
| | Làm thuê/làm công cho hộ gia đình | | 15 | 5 | |

Ví dụ 4: Hộ ông Phạm Văn Cường ở xã Tân Công Chí, có 3 người đang làm việc, 2 người làm ruộng trồng lúa, 1 người nuôi cá bè, thì điểm của hộ này là 0 điểm (việc làm của hộ là nông nghiệp).

| TT | CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ | TRẢ LỜI (đánh X) | ĐIỂM NT | ĐIỂM TT | ĐIỂM |
|----|--|---------------------|------------|------------|------|
| | 5. Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua) | | | | |
| | Công chức, viên chức | | 5 | 5 | 0 |
| | Làm việc có hợp đồng lao động | | 20 | 10 | |
| | Làm thuê/làm công cho hộ gia đình | | 15 | 5 | |

6. Lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng

Là người đang hưởng lương hưu, trợ cấp NCC hằng tháng, đến thời điểm điều tra.

Hộ gia đình không có người hưởng trợ cấp thì điểm của hộ là 0 và chuyển sang câu tiếp theo.

| TT | CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ | TRẢ LỜI (đánh X) | ĐIỂM NT | ĐIỂM TT | ĐIỂM |
|----|---|---------------------|------------|------------|------|
| | 6. Lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng | | | | |

| TT | CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ | TRẢ LỜI (đánh X) | ĐIỂM NT | ĐIỂM TT | ĐIỂM |
|----|---|---------------------|------------|------------|------|
| | Có 1 người đang hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng | | 0 | 5 | 0 |
| | Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng | | 35 | 20 | |

7. Nhóm chỉ tiêu Nhà ở

Nhóm chỉ tiêu về nhà ở chỉ xem xét 2 chỉ tiêu liên quan đến vật liệu chính để làm tường và vật liệu chính để làm cột. Nếu sử dụng các loại vật liệu không được liệt kê trong mỗi chỉ tiêu thì điểm bằng 0.

- Tường nhà làm bằng bê tông, gạch/đá; xi măng, gỗ bèn chắc
- Cột nhà làm bằng bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bèn chắc

➤ Lưu ý: Ngoài vật liệu nêu trên không tính, điểm bằng 0

Ví dụ 1: Nhà được xây dựng với diện tích 45^{m2}, mái lợp tôn, tường (vách) nhà làm bằng tôn, cột nhà là gỗ bạch đàn. Không tính điểm.

Ví dụ 2: Nhà được xây dựng với diện tích 45^{m2}, mái lợp tôn, tường (vách) nhà làm bằng tôn, cột nhà làm bằng thép (kẽm). Điểm số là 5.

| TT | CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ | TRẢ LỜI (đánh X) | ĐIỂM NT | ĐIỂM TT | ĐIỂM |
|----------|---|---------------------|------------|------------|------|
| 7. Nhà ở | | | | | |
| | Vật liệu chính tường nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bèn chắc | | 5 | 5 | 5 |
| | Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bèn chắc | X | 5 | 5 | |

8. Diện tích ở bình quân đầu người

Được tính bằng tổng diện tích ở của hộ chia cho tổng số nhân khẩu trong hộ. Trong đó, tổng diện tích ở được tính bằng diện tích của tất cả các ngôi nhà đang ở (không phân biệt tình trạng nhà theo phân loại ở trên), không tính nhà tắm, vệ sinh, bếp, kho, diện tích kinh doanh; gác xếp tính bằng 50%.

Ví dụ: Hộ gia đình ông Lê Văn Cường ở xã Tân Công Chí, hộ có 3 nhân khẩu, nhà ở trên cụm tuyến dân cư, diện tích xây dựng ngang 4,5m, dài 18m, bếp có diện tích là 10m, nhà vệ sinh 5m² xây khép kín trong nhà (hộ gia đình ở xã Tân Công Chí, thuộc khu vực nông thôn)

Diện tích của nhà là: 4,5m x 16m = 81 m²

Diện tích ở bình quân đầu người của hộ:

81m - 10m - 5m = 66m/3 người = 22 (m²/người), lớn hơn $20 \leq 30$ m²

Nhà ở thuộc khu vực nông thôn chấm 5 điểm, nếu khu vực thành thị chấm 0 điểm.

| TT | CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ | TRẢ LỜI (đánh X) | ĐIỂM NT | ĐIỂM TT | ĐIỂM |
|------------------------------------|----------------------------------|---------------------|---------|---------|------|
| 8. Diện tích ở bình quân đầu người | | | | | |
| | Từ 20 đến dưới 30 m ² | X | 5 | 0 | 5 |
| | Từ 30 đến dưới 40 m ² | | 10 | 5 | |
| | Từ 40 m ² trở lên | | 20 | 10 | |

9. Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ

Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng của hộ gia đình được tính bằng mức tiêu thụ điện bình quân trong 12 tháng qua theo hóa đơn tiền điện hoặc ghi nhận trên đồng hồ đo.

Trong trường hợp không thể ước tính được thì sử dụng mức tiêu thụ điện của tháng gần nhất. Nếu hộ sử dụng điện đi xin hoặc dùng chung công tơ điện với hộ khác thì điều tra viên ước tính lượng điện tiêu thụ của hộ theo các thiết bị tiêu thụ điện có trong hộ.

Ví dụ 1: Hộ ông Nguyễn Văn Tám, ngụ xã Tân Bình, nhà có tivi để xem thời sự, sinh hoạt ăn, uống, nấu cơm sử dụng bếp điện, điện tiêu thụ hàng ngày chủ yếu là sinh hoạt nấu ăn, thắp sáng, quạt. Hóa đơn tiền điện còn lưu lại từ tháng 6 đến tháng 11, điện tiêu thụ hàng tháng theo hóa đơn như sau:

| | |
|---|--|
| <ul style="list-style-type: none"> - Tháng 6 là 45kw - Tháng 7 là 50 kw - Tháng 8 là 55 kw | Hộ gia đình không còn lưu hóa đơn tiền điện đủ 12 tháng, do đó điện tiêu thụ cho hóa đơn gần nhất là tháng 11 là 60 kw |
|---|--|

| | |
|--|------------------------------------|
| - Tháng 9 là 68 kw - Tháng 10 là 65 kw - Tháng 11 là 60 kw | - Điện tiêu thụ bình quân là 60 kw |
|--|------------------------------------|

| TT | CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ | TRẢ LỜI (đánh X) | ĐIỂM NT | ĐIỂM TT | ĐIỂM |
|---|---------------------------|---------------------|------------|------------|------|
| 9. Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ | | | | | |
| | Từ 25 KW đến dưới 50 KW | | 0 | 5 | 10 |
| | Từ 50 KW đến dưới 100 KW | X | 10 | 5 | |
| | Từ 100 KW đến dưới 150 KW | | 15 | 15 | |
| | Từ 150 KW trở lên | | 20 | 20 | |

Ví dụ 2: Hộ ông Nguyễn Văn Mười, ngụ xã Tân Bình, nhà có 1 cái tivi để xem thời sự, sinh hoạt ăn, uống, nấu cơm sử dụng điện và ga, nhà có sử dụng máy giặt, điện tiêu thụ hàng ngày chủ yếu là sinh hoạt, thắp sáng và sử dụng máy giặt. Hóa đơn tiền điện còn lưu lại 12 tháng như sau:

| | | |
|--|---|--|
| - Tháng 1 là 70 kw - Tháng 2 là 68 kw - Tháng 3 là 65 kw - Tháng 4 là 70 kw - Tháng 5 là 65 kw - Tháng 6 là 68 kw | - Tháng 7 là 64 kw - Tháng 8 là 72 kw - Tháng 9 là 64 kw - Tháng 10 là 62 kw - Tháng 11 là 66 kw - Tháng 12 là 65 kw | Cách tính Tổng điện tiêu thụ 12 tháng: 1.229 kw/ 12 tháng = 102,4 kw |
|--|---|--|

Điện tiêu thụ bình quân của hộ/tháng là 102,4 kw, hộ gia đình thuộc khu vực nông thôn, số là 15 điểm

| TT | CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ | TRẢ LỜI (đánh X) | ĐIỂM NT | ĐIỂM TT | ĐIỂM |
|---|---------------------------|---------------------|------------|------------|------|
| 9. Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ | | | | | |
| | Từ 25 KW đến dưới 50 KW | | 0 | 5 | 15 |
| | Từ 50 KW đến dưới 100 KW | | 10 | 5 | |
| | Từ 100 KW đến dưới 150 KW | X | 15 | 15 | |
| | Từ 150 KW trở lên | | 20 | 20 | |

10. Nước sinh hoạt

Nước sinh hoạt của hộ gia đình được phân ra 3 mức điểm cho các loại nước sinh hoạt khác nhau. Nếu hộ dùng đồng thời các loại nước ở 2 mức điểm khác nhau thì chọn loại nước hộ dùng thường xuyên nhất.

Nguồn nước sinh hoạt gồm: nước máy, nước giếng khoan, nước giếng đào có thành bảo vệ, khe/mó được bảo vệ.

Ví dụ: Hộ Nguyễn Văn An, ở xã Phong Mỹ vừa sử dụng nước sông, vừa sử dụng nước máy, điểm của tiêu chí chấm là 0 điểm (tính hộ sử dụng nước máy khu vực nông thôn), *nếu hộ thuộc (KVTT) thì chấm 10 điểm.*

| TT | CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ | TRẢ LỜI (đánh X) | ĐIỂM NT | ĐIỂM TT | ĐIỂM |
|---|-------------------|---------------------|------------|------------|------|
| 10. Nước sinh hoạt | | | | | |
| Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua | | X | 0 | 10 | 0 |
| Nước giếng khoan | | | 5 | 5 | |
| Nước Giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ | | | 0 | 0 | |

11. Nhà vệ sinh

Nhà vệ sinh, hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh gồm có các loại: tự hoại, bán tự hoại, thấm dội nước (Suilabh), cải tiến có ống thông hơi (VIP), hố xí đào có bệ ngồi, hai ngăn), nếu hộ gia đình không sử dụng các loại nhà vệ sinh như đã liệt kê, (ví dụ cầu cá, đào hố trong vườn ...) thì điểm là 0.

| TT | CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ | TRẢ LỜI (đánh X) | ĐIỂM NT | ĐIỂM TT | ĐIỂM |
|----------------------------|-------------------|---------------------|------------|------------|------|
| 11. Nhà vệ sinh | | | | | |
| Hố xí tự hoại, bán tự hoại | | | 10 | 10 | |

12. Tài sản chủ yếu

Các tài sản hộ gia đình được liệt kê hiện có trong hộ không phân biệt là do thành viên trong hộ mua hay được cho, biếu, tặng; không phân biệt số lượng, giá trị, thời gian sử dụng; tính đến thời điểm điều tra hộ vẫn đang sử dụng hoặc mới bị hỏng chưa kịp sửa và có khả năng năng sửa chữa được.

Hộ có bao nhiêu tài sản thì chấm điểm theo tài sản tương ứng.

Ví dụ: Hộ ông Nguyễn Văn Tám, ở xã Láng Biền, tài sản trong nhà gồm: 01 ti vi màu, 01 xe hon đa, 01 tủ lạnh đã cũ còn đang sử dụng.

Hộ gia đình thuộc khu vực nông thôn là: 1 ti vi màu 0 điểm, 1 xe hon đa 15 điểm, tủ lạnh 10 điểm, *Nếu hộ thuộc (KVTT) số điểm của hộ là: ti vi màu 0 điểm, 1 xe hon đa 15 điểm, tủ lạnh 10 điểm.*

| TT | CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ | TRẢ LỜI (đánh X) | ĐIỂM NT | ĐIỂM TT | ĐIỂM |
|------------------------------------|-------------------|---------------------|------------|------------|------|
| 12. Tài sản chủ yếu | | | | | |
| Ô tô | | | 60 | 55 | |
| 1 xe máy, xe có động cơ | | X | 15 | 15 | 15 |
| 2 xe máy, xe có động cơ | | | 25 | 20 | |
| Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên | | | 35 | 25 | |
| Tàu thuyền có động cơ | | | 15 | 10 | |
| Máy in, máy fax | | | 0 | 10 | |
| 1 tivi màu | | X | 0 | 0 | 0 |
| Từ 2 ti vi màu trở lên | | | 10 | 5 | |
| Dàn nghe nhạc các loại | | | 5 | 5 | |
| Máy vi tính | | | 5 | 5 | |
| Tủ lạnh | | X | 10 | 5 | 10 |
| 1 máy điều hòa nhiệt độ | | | 15 | 10 | |
| Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên | | | 25 | 20 | |
| Máy giặt, sấy quần áo | | | 10 | 10 | |
| Bình tắm nước nóng | | | 5 | 5 | |
| Lò vi sóng, lò nướng | | | 15 | 10 | |

13. Đất đai

Diện tích đất đai của hộ gia đình gồm:

- Diện tích đất hộ gia đình đang sở hữu,
- Diện tích đi thuê để khai thác, sử dụng.
- Diện tích đất hộ gia đình cho hộ khác thuê để khai thác, sử dụng thì diện tích đất đó được tính cho cả hộ cho thuê và hộ đi thuê.

Chú ý: Quy đổi 1 công đất tương đương 1.000 m²

- Đất trồng cây hàng năm gồm: trồng lúa và trồng màu
- Đất trồng cây lâu năm gồm: Cam, ổi, quýt, xoài...

Ví dụ: Hộ Nguyễn Văn An có 1 công đất trồng lúa và thuê thêm 2 công đất trồng lúa của hộ Nguyễn Văn Bình, hộ Nguyễn Văn Bình sau khi cho hộ Nguyễn Văn An thuê thì còn 2 công đất trồng rau. Trong trường hợp này được tính như sau:

- Diện tích trồng cây hàng năm của hộ Nguyễn Văn An là 3.000 m²

$$1 \text{ công lúa} + 2 \text{ công thuê} = 3.000 \text{ m}^2$$

- Diện tích trồng cây hàng năm hộ Nguyễn Văn Bình là 4.000 m²

$$2 \text{ công trồng rau} + 2 \text{ công cho thuê} = 4.000 \text{ m}^2$$

| TT | CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ | TRẢ LỜI (đánh X) | ĐIỂM NT | ĐIỂM TT | ĐIỂM |
|--------------------|---|---------------------|---------|---------|------|
| 13. Đất đai | | | | | |
| | Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² < 500m ² | | 0 | 0 | |
| | Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m ² trở lên | | 5 | 5 | |
| | Diện tích trồng cây hàng năm từ 5.000 m ² trở lên | | 10 | 10 | 0 |
| | Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m ² đến dưới 5.000 m ² | | 0 | 5 | |
| | Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m ² trở lên | | 15 | 10 | |
| | Diện tích mặt nước từ 500 đến < 5.000 m ² | | 0 | 20 | |
| | Diện tích mặt nước từ 5000 m ² trở lên | | 10 | 30 | |
| | DT đất rừng từ 5.000 đến dưới 10.000 m ² | | 25 | 25 | |
| | Diện tích đất rừng từ 10.000 m ² trở lên | | 30 | 30 | |

14. Chăn nuôi

Hoạt động chăn nuôi của hộ, chỉ tính những vật nuôi thuộc sở hữu của hộ, không tính những vật nuôi thuê, nuôi mượn, nuôi rẽ cho hộ gia đình khác. Số lượng gà, vịt, ngan, ngỗng, chim chỉ là số ước tính tương đối, không cần chính xác.

| TT | CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ | TRẢ LỜI (đánh X) | ĐIỂM NT | ĐIỂM TT | ĐIỂM |
|----------------------|---|---------------------|------------|------------|------|
| 14. Chăn nuôi | | | | | |
| | Hộ có 1 con trâu/bò/ngựa | | 0 | 5 | |
| | Hộ có 2 con trâu/bò/ngựa | | 0 | 10 | |
| | Hộ có từ 3 con trâu/bò/ngựa trở lên | | 25 | 15 | |
| | Hộ có từ 10 con lợn/dê/cừu trở lên | | 5 | 10 | |
| | Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên | | 15 | 15 | |
| | Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản | | 0 | 10 | |

15. Chỉ tiêu vùng

Chỉ tiêu vùng chỉ áp dụng cho khu vực thành thị, Tỉnh Đồng Tháp mức điểm vùng là 15 điểm (cộng cho các Phường, thị trấn).

| TT | CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ | TRẢ LỜI (đánh X) | ĐIỂM TT | ĐIỂM |
|-----------------|-------------------|---------------------|------------|------|
| 15. Vùng | | X | 15 | 15 |

PHẦN IV
NGHIỆP VỤ THU THẬP THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH
PHIẾU B2

A. THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NHU CẦU XÃ HỘI CƠ BẢN

| Dịch vụ xã hội cơ bản (6 Chiều thiếu hụt) | Chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (12 chỉ số) |
|---|--|
| 1. Việc làm | (1) Việc làm |
| | (2) Người phụ thuộc trong hộ gia đình |
| 2. Y tế | (3) Dinh dưỡng |
| | (4) Bảo hiểm y tế |
| 3. Giáo dục | (5) Trình độ giáo dục của người lớn |
| | (6) Tình trạng đi học của trẻ em |
| 4. Nhà ở | (7) Chất lượng nhà ở |
| | (8) Diện tích nhà ở bình quân đầu người |
| 5. Nước sinh hoạt và vệ sinh | (9) Nguồn nước sinh hoạt |
| | (10) Nhà tiêu hợp vệ sinh |
| 6. Thông tin | (11) Sử dụng dịch vụ viễn thông |
| | (12) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin |

- **Điểm chấm về mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản:** 10 điểm tương đương với 01 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

1. Chỉ số đo lường thiếu hụt Việc làm

Khái niệm

Trong cuộc điều tra này, **một người đang làm việc**: là người có việc làm theo qui định của pháp luật và có thu nhập (bằng tiền hoặc hiện vật) từ việc làm đó; tổng thời gian làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua; không phân biệt hình thức làm thuê, tự làm, chủ sở hữu, góp vốn chung ...

1.1. Việc làm: Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm; hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động.

Trước khi chấm điểm điều tra viên đối chiếu với Cột 20, 21, 22 phần B (phiếu B1). Thông tin về thành viên hộ gia đình.

1.2. Người phụ thuộc trong hộ gia đình: Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%

Trước khi chấm điểm điều tra viên đối chiếu Cột 4, 18 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình; **chỉ tiêu 3** phần C. Bảng quy ước điểm B1

Ví dụ: Hộ ông Bùi Văn Chín có 6 nhân khẩu, chỉ có 2 người đang làm việc và 3 người không có việc làm và 1 trẻ em: , có 4/6 người phụ thuộc (bao gồm 3 người lớn và 1 trẻ em trên 50%)

| Số TT | Họ và tên | Tuổi | Đối tượng đang hưởng trợ cấp NCC hằng tháng | Đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng | Bệnh hiểm nghèo | Việc làm (mã 2 - sang cột 23) | Loại việc làm | Việc làm công ăn lương | Đang hưởng lương hưu |
|-------|--------------|------|---|--|-----------------|----------------------------------|---------------|------------------------|----------------------|
| | | | 17 | 18 | 19 | Chỉ hỏi người từ 15 tuổi trở lên | | | |
| | | | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 |
| 1 | Bùi Văn Chín | 67 | | | 1 | 1 | 4 | 3 | |
| 2 | Hứa Thị Hồng | 65 | | | 2 | 7 | | | |
| 3 | Bùi Thị Nỡ | 30 | | | 1 | 2 | | | |
| 4 | Bùi Văn Tuấn | 28 | | | 1 | 1 | 3 | 2 | |
| 5 | Bùi Tuấn Tú | 15 | | | 2 | 5 | | | |
| 6 | Bùi Thị Thu | 9 | | | | | | | |

- **Cách ghi chỉ số 1.1 như sau:** hộ gia đình có 3 người không có việc làm, số điểm là 10 điểm

- **Cách ghi chỉ số 1.2 như sau:** Hộ gia đình có 4/6 người phụ thuộc, tỷ lệ là 66,7%, lớn hơn 50% tổng số nhân khẩu, số điểm là 10 điểm.

| ST T | CHỈ TIÊU | Trả lời | Điểm | GHI CHÚ |
|----------|---|------------|------|---|
| | (đánh dấu x vào câu trả lời có và cho 10 điểm) | | | |
| 1 | Việc làm | | | |
| 1.1 | Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm; hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động | X | 10 | Cột 20, 21, 22 phần B (phiếu B1). Thông tin về thành viên hộ gia đình. |
| 1.2 | Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50% | X | 10 | Cột 4, 18 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình; chỉ tiêu 3 phần C. Bảng quy ước điểm B1 |

Điểm đ, khoản 1, Điều 9 Thông tư 111/2013/TT-BTC quy định:

Cá nhân được tính là người phụ thuộc

- Đối với người trong độ tuổi lao động (Từ đủ 15 tuổi đến tuổi nghỉ hưu theo quy định) phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

+ Bị khuyết tật, không có khả năng lao động (là những người thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật về người khuyết tật, người mắc bệnh không có khả năng lao động (như bệnh AIDS, ung thư, suy thận mãn,...)).

+ Không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

- Đối với người ngoài độ tuổi lao động phải không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

2. Chỉ số đo lường thiếu hụt về y tế

2.1. Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi

Quyết định số 24//2021/QĐ-TTg, Thông tư số 07 ngày 18/ 7/2021 của Bộ LĐ-TB&XH

Điều tra viên đối chiếu Cột 4, 5, 8, 9 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình và **Mẫu số 3.11. Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng**

2.2. Hộ gia đình có ít nhất 1 người từ đủ 6 tuổi trở lên hiện không có bảo hiểm y tế (Không tính đối tượng thuộc nhóm do ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật BHYT)

Điều tra viên đối chiếu Cột 4, 15 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình. Không tính thẻ bảo hiểm y tế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo

Ví dụ: Điều tra viên đối chiếu phiếu B hộ gia đình ông Bùi Văn Chín kết quả như sau: Căn cứ các thông tin trên phiếu B thể hiện qua điều tra tại hộ gia đình, điều tra viên đối chiếu và chấm điểm.

| Số TT | Họ tên | Tuổi hiện nay | Chiều cao (cm) <i>Chỉ hỏi người dưới 16 tuổi</i> | Cân nặng (kg) <i>Chỉ hỏi người dưới 10 tuổi</i> | Tình trạng đi học | Cấp học | Trình độ văn hóa | Trình độ đào tạo | Tham gia tổ chức, đoàn thể | Bảo hiểm y tế | Sử dụng internet |
|-------|--------------|---------------|---|--|-------------------|---------|------------------|------------------|----------------------------|---------------|------------------|
| | | | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| 1 | Bùi Văn Chín | 67 | | | | 3 | 2 | 1 | 2.2 | 2 | 2 |
| 2 | Hứa Thị Hồng | 65 | | | | 3 | 2 | 1 | 1 | 2 | 2 |
| 3 | Bùi Thị Nỡ | 30 | | | 2 | 3 | 3 | 1 | | 2 | 1 |
| 4 | Bùi Văn Tuấn | 28 | | | 2 | 3 | 3 | 1 | | 2 | 1 |
| 5 | Bùi Tuấn Tú | 15 | 153,4 | | 1 | 3 | 3 | 1 | | 2 | 2 |
| 6 | Bùi Thị Thu | 9 | 120,5 | 20,9 | 1 | 2 | 1 | 1 | | 1 | 2 |
| 7 | Bùi Kim Năm | 4 | 94,1 | 12,3 | 1 | 1 | | | | 1 | 2 |
| 8 | Bùi Văn Út | 3 | 88,7 | 11,3 | 2 | | | | | 1 | 2 |

2.1. Về dinh dưỡng: Có 4 thành viên trong hộ gia đình từ 15 tuổi trở xuống, đối chiếu bảng dinh dưỡng kết quả như sau:

Có 01 thành viên Bùi Kim Năm, bị suy dinh dưỡng cân nặng

Mẫu số 3.11. BẢNG ĐIỂM CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG

| Tháng tuổi | cân nặng, Chiều cao | | | |
|------------------|---------------------|---------------|----------------|---------------|
| | Cân nặng (kg) | | Chiều cao (cm) | |
| <i>Giới tính</i> | <i>Bé trai</i> | <i>Bé gái</i> | <i>Bé trai</i> | <i>Bé gái</i> |
| 3 tuổi | 11,3 | 10,8 | 88,7 | 87,4 |
| 4 tuổi | 12,7 | 12,3 | 94,9 | 94,1 |
| 9 tuổi | 21,3 | 20,8 | 120,5 | 120,3 |
| 15 tuổi | | | 153,4 | 147,9 |

1. Nguyễn Tuấn Tú, 15 tuổi:
Cao 153,4 cm, so với bảng chỉ tiêu **không suy dinh dưỡng** chiều cao (Trên 10 tuổi không tính chỉ số cân nặng).

2. - Bùi Thị Thu, 9 tuổi: Cao 120,5 cm, cân nặng 20,9 kg, so với bảng chỉ tiêu **không suy dinh dưỡng** chiều cao và cân nặng

3. Bùi Kim Năm, 4 tuổi: Cao 94,5 cm, cân nặng 12,1 kg, so với bảng chỉ tiêu chiều cao **không suy dinh dưỡng**, cân nặng bị **suy dinh dưỡng**

4. Bùi Văn Út, 3 tuổi, cao 88,8 cm, cân nặng 11,4 kg **không suy dinh dưỡng** chiều cao và cân nặng

2.2. Bảo hiểm y tế: Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 06 tuổi trở lên không có thẻ bảo hiểm y tế

Điều tra viên đối chiếu phiếu B hộ gia đình ông Bùi Văn Chín kết quả như sau: Hộ gia đình ông Chín có 5 thành viên không có thẻ bảo hiểm y tế.

| Số TT | Họ tên | Tuổi hiện nay | Chiều cao (cm) <i>Chỉ hỏi người dưới 16 tuổi</i> | Cân nặng (kg) <i>Chỉ hỏi người dưới 10 tuổi</i> | Tình trạng đi học | Cấp học | Trình độ văn hóa | Trình độ đào tạo | Tham gia tổ chức, đoàn thể | Bảo hiểm y tế | Sử dụng internet |
|-------|--------------|---------------|---|--|-------------------|---------|------------------|------------------|----------------------------|---------------|------------------|
| | | | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| 1 | Bùi Văn Chín | 67 | | | | 3 | 2 | 1 | 2.2 | 2 | 2 |
| 2 | Hứa Thị Hồng | 65 | | | | 3 | 2 | 1 | 1 | 2 | 2 |
| 3 | Bùi Thị Nở | 30 | | | 2 | 3 | 3 | 1 | | 2 | 1 |
| 4 | Bùi Văn Tuấn | 28 | | | 2 | 3 | 3 | 1 | | 2 | 1 |
| 5 | Bùi Tuấn Tú | 15 | 153,4 | | 1 | 3 | 3 | 1 | | 2 | 2 |
| 6 | Bùi Thị Thu | 9 | 120,5 | 20,9 | 1 | 2 | 1 | 1 | | 1 | 2 |
| 7 | Bùi Kim Năm | 4 | 94,1 | 12,3 | 1 | 1 | | | | 1 | 2 |
| 8 | Bùi Văn Út | 3 | 88,7 | 11,3 | 2 | | | | | 1 | 2 |

- Bảng điểm về dinh dưỡng được chấm như sau

| STT | CHỈ TIÊU | Trả lời | Điểm | GHI CHÚ |
|----------|--|---------|------|---|
| | (đánh dấu x vào câu trả lời có và cho 10 điểm) | | | |
| 2 | Y Tế | | | |
| 2.1 | Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi | X | 10 | Cột 4, 5, 8, 9 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình và Mẫu số 3.11. Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng |
| 2.2 | Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 06 tuổi trở lên không có thẻ bảo hiểm y tế | X | 10 | Cột 4, 15 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình. Không tính thẻ bảo hiểm y tế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo |

3. Giáo dục

3.1. Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ 16 đến 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng

3.2. Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ 3 đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi

Ví dụ: Điều tra viên đối chiếu phiếu B hộ gia đình ông Bùi Văn Chín. Căn cứ các thông tin trên phiếu B thể hiện qua điều tra tại hộ gia đình như sau:

- Hộ gia đình ông Chín có 1 thành viên 30 tuổi (Bùi Thị Nữ) chưa tham gia các khóa đào tạo, không có bằng cấp

- Trẻ em từ 3 đến dưới 16 tuổi, có 4 trẻ: học đúng cấp học phù hợp với độ tuổi

| TT | Họ tên | Tuổi hiện nay | Chiều cao (cm) <i>Chỉ hỏi người dưới 16 tuổi</i> | Cân nặng (kg) <i>Chỉ hỏi người dưới 10 tuổi</i> | Tình trạng đi học | Cấp học | Trình độ văn hóa | Trình độ đào tạo | Tham gia tổ chức, đoàn thể | Bảo hiểm y tế | Sử dụng internet |
|----|--------------|---------------|---|--|-------------------|---------|------------------|------------------|----------------------------|---------------|------------------|
| | | | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| 1 | Bùi Văn Chín | 67 | | | | 3 | 2 | 1 | 2.2 | 2 | 2 |
| 2 | Hứa Thị Hồng | 65 | | | | 3 | 2 | 1 | 1 | 2 | 2 |
| 3 | Bùi Thị Nỡ | 30 | | | 2 | 3 | 3 | 1 | | 2 | 1 |
| 4 | Bùi Văn Tuấn | 28 | | | 2 | 3 | 3 | 1 | | 2 | 1 |
| 5 | Bùi Tuấn Tú | 15 | 153,4 | | 1 | 3 | 3 | 1 | | 2 | 2 |
| 6 | Bùi Thị Thu | 9 | 120,5 | 20,9 | 1 | 2 | 1 | 1 | | 1 | 2 |
| 7 | Bùi Kim Năm | 4 | 94,1 | 12,3 | 1 | 1 | | | | 1 | 2 |
| 8 | Bùi Văn Út | 3 | 88,7 | 11,3 | 2 | | | | | 1 | 2 |

• **Bảng điểm về giáo dục được chấm như sau:**

| STT | CHỈ TIÊU | Trả lời | Điểm | GHI CHÚ |
|----------|--|----------|-----------|--|
| | (đánh dấu x vào câu trả lời có và cho 10 điểm) | | | |
| 3 | Giáo dục | | | |
| 3.1 | Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ 16 đến 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng | x | 10 | Cột 4, 10, 11,12,13 phần B (phiếu B1). Thông tin về |

| | | | | |
|-----|--|--|---|-------------------------|
| 3.2 | Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ 3 đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi | | 0 | thành viên hộ gia đình. |
|-----|--|--|---|-------------------------|

4. Nhà ở

4.1. Chất lượng nhà ở: Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc

4.2. Diện tích nhà ở bình quân đầu người: Diện tích nhà ở bình quân dưới 8m²/người.

Ví dụ: Ông Nguyễn Văn Tám, nhà có 04 nhân khẩu, vật liệu làm nhà gồm: xi măng, gạch đá, cột làm bằng thép, mái nhà lợp tole, vách một bên ván gỗ cây bạch đàn và một bên bằng tôn, nền xây gạch tàu, Nhà ở diện tích dài 10m, ngang 4m. Được thể hiện qua kết quả rà soát như sau:

- Vật liệu chính của cột là: Sắt/thép/gỗ bền chắc
- Vật liệu chính của mái nhà: mái nhà lợp tole
- Vật liệu chính của tường: vách một bên ván gỗ cây bạch đàn và một bên bằng tôn
- Diện tích nhà: 10m x 4 m = 40 m²

| I. Vật liệu chính của cột nhà (Đánh dấu X) | Đánh dấu |
|---|-------------------|
| 1. Bê tông cốt thép | |
| 2. Gạch/đá | |
| 3. Sắt/thép/gỗ bền chắc | X |
| 4. Khác, ghi rõ: | |
| II. Vật liệu chính của mái nhà (Đánh dấu X) | |
| 1. Bê tông cốt thép | |
| 2. Ngói (xi măng, đất nung) | |
| 3. Tấm lợp kim loại chuyên dụng | X |
| 4. Khác, ghi rõ: | |
| III. Vật liệu chính của tường/bao che nhà (Đánh X) | |
| 1. Bê tông cốt thép | |
| 2. Gạch/đá | |
| 3. Gỗ/kim loại bền chắc | X |
| 4. Khác, ghi rõ: gỗ ván cây tạp | |
| IV. Diện tích nhà ở | |
| Dài 10 m x ngang 4 m | 40 m ² |

*** Điều tra viên đối chiếu kết quả:**

- Mục I, II, III phần A, phiếu B1, được thể hiện qua kết quả như sau: Vật liệu chính của cột, mái nhà, tường/ bao che, ngôi nhà thuộc loại bền chắc.

- Mục IV: Nhà ở diện tích dài 10 m x ngang 4 m = 40 m², nhà có 4 nhân khẩu. Như vậy diện tích bình quân đầu người là 40 m² / 4 người: bình quân diện tích nhà ở 01 người là 10m²/người.

Tiêu chí nhà ở không có điểm

- **Bảng điểm về nhà ở được chấm như sau:**

| STT | CHỈ TIÊU | Trả lời | Điểm | GHI CHÚ |
|----------|---|---------|------|--|
| | (đánh dấu x vào câu trả lời có và cho 10 điểm) | | | |
| 4 | Nhà ở | | | |
| 4.1 | Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc | | 0 | Mục I, II, III phần A (phiếu B1). Thông tin về hộ gia đình |
| 4.2 | Diện tích nhà ở bình quân dưới 8m ² /người | | 0 | Mục IV phần A. Thông tin về hộ gđ |

5. Nước sinh hoạt và vệ sinh

5.1. Nguồn nước sinh hoạt: Hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt (Mục VIII phần A. Thông tin về hộ gia đình (phiếu B1))

5.2. Nhà tiêu hợp vệ sinh: Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh (Mục V phần A. Thông tin về hộ gia đình (phiếu B1))

Ví dụ 1: Điều tra viên đối chiếu B1, Mục V, phần A. Thông tin về hộ gia đình Hộ ông Nguyễn Văn Tám, đã xây dựng nhà vệ sinh bán tự hoại liền kề nhà ở, cách ghi: đánh x vào ô bán tự hoại

| | |
|---|---|
| V. Loại nhà tiêu đang sử dụng (Đánh dấu X) | |
| 1. Tự hoại/bán tự hoại | X |
| 2. Thấm dột nước (Suilabh), cải tiến có ống thông hơi (VIP), hố xí đào có bệ ngồi, hai ngăn | |
| 3. Khác, ghi rõ..... | |

Ví dụ 2: Điều tra viên đối chiếu B1, Mục V, phần A. Thông tin về hộ gia đình ông Nguyễn Văn Tám, sử dụng nước sinh hoạt hàng ngày là nước sông, lóng phèn và đựng sôi uống, cách ghi như sau:

| | |
|---|---|
| VIII. Nước sinh hoạt (Đánh dấu X) | |
| 1. Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua | |
| 2. Giếng khoan | |
| 3. Giếng đào, khe mó được bảo vệ | |
| 4. Khác, ghi rõ: Nước sông, lóng phèn, đựng sôi | x |

*** Điều tra viên đối chiếu kết quả:**

- Mục V, phần A, phiếu B1, được thể hiện qua kết quả như sau: Hộ ông Nguyễn Văn Tám, đã xây dựng nhà vệ sinh bán tự hoại, đây là loại hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh. (không có điểm)

- Mục VIII, phần A, phiếu B1 được thể hiện qua kết quả như sau: Hộ ông Nguyễn Văn Tám nước sinh hoạt hàng ngày là nước sông. Như vậy hộ gia đình tiếp cận nguồn nước **chưa sạch** trong sinh hoạt. (có điểm)

• Bảng điểm về nước sinh hoạt và vệ sinh được chấm như sau:

| STT | CHỈ TIÊU | Trả lời | Điểm | GHI CHÚ |
|----------|---|---------|------|-------------------------------------|
| | (đánh dấu x vào câu trả lời có và cho 10 điểm) | | | |
| 5 | Nước sinh hoạt và vệ sinh | | | |
| 5.1 | Hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt | X | 10 | Mục VIII phần A. Thông tin về hộ gđ |
| 5.2 | Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh | | 0 | Mục V phần A. Thông tin về hộ gđ |

6. Tiếp cận Thông tin

6.1. Sử dụng dịch vụ viễn thông: Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng dịch vụ Internet.

6.2. Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: Hộ gia đình không có phương tiện nào trong số các phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: phương tiện dùng chung (Tivi, radio, máy tính để bàn, điện thoại, máy tính xách tay, máy tính bảng, điện thoại thông minh)

- Điều tra viên đối chiếu kết quả rà soát hộ gia đình ông Bùi Văn Chín thể hiện câu 16 trên phiếu như sau: có 02 thành viên sử dụng Internet (Bùi Thị Nở và Bùi Văn Tuấn).

| Số TT | Họ tên | Tuổi hiện nay | Chiều cao (cm) <i>Chỉ hỏi người dưới 16 tuổi</i> | Cân nặng (kg) <i>Chỉ hỏi người dưới 10 tuổi</i> | Tình trạng đi học | Cấp học | Trình độ văn hóa | Trình độ đào tạo | Tham gia tổ chức, đoàn thể | Bảo hiểm y tế | Sử dụng internet |
|-------|--------------|---------------|---|--|-------------------|---------|------------------|------------------|----------------------------|---------------|------------------|
| | | | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| 1 | Bùi Văn Chín | 67 | | | | 3 | 2 | 1 | 2.2 | 2 | 2 |
| 2 | Hứa Thị Hồng | 65 | | | | 3 | 2 | 1 | 1 | 2 | 2 |
| 3 | Bùi Thị Nở | 30 | | | 2 | 3 | 3 | 1 | | 2 | 1 |
| 4 | Bùi Văn Tuấn | 28 | | | 2 | 3 | 3 | 1 | | 2 | 1 |

- Điều tra viên đối chiếu kết quả rà soát hộ gia đình ông Bùi Văn Chín thể hiện mục IV, phần A như sau: Nhà có Tivi, Laptop và điện thoại di động.

| IX. Các tài sản lâu bền trong hộ (Ghi số lượng) | |
|---|----|
| 1. Ô tô | |
| 2. Xe máy, xe có động cơ | 03 |
| 3. Tàu thuyền có động cơ | |
| 4. Máy phát điện | |
| 5. Máy in, máy Fax | |

| | |
|--------------------------------|----|
| 6. Tivi màu | 01 |
| 7. Đàn nghe nhạc các loại | |
| 8. Máy vi tính/Máy tính bảng | 01 |
| 9. Tủ lạnh | |
| 10. Máy điều hòa nhiệt độ | |
| 11. Máy giặt, sấy quần áo | |
| 12. Bình tắm nước nóng | |
| 13. Lò vi sóng, lò nướng | |
| 14. Điện thoại cố định/di động | 02 |

- **Bảng điểm về Tiếp cận Thông tin được chấm như sau:**

Chỉ số tiếp cận thông tin không có thiếu hụt.

| ST T | CHỈ TIÊU | Trả lời | Điểm | GHI CHÚ |
|----------|---|------------|-----------|--|
| | (đánh dấu x vào câu trả lời có và cho 10 điểm) | | | |
| 6 | Tiếp cận Thông tin | | | |
| 6.1 | Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng internet | | 0 | Cột 16 phần B. Thông tin về thành viên hộ gđ |
| 6.2 | Hộ gia đình không có Tivi, dàn nghe nhạc, máy vi tính/máy tính bảng, điện thoại (cố định/di động) | | 0 | Mục IX phần A. Thông tin về hộ gia đình |
| | TỔNG ĐIỂM _ B2 | | 30 | |

PHẦN IV

KẾT LUẬN, PHÂN LOẠI HỘ GIA ĐÌNH

I. TIÊU CHÍ CHUẨN HỘ NGHÈO VÀ HỘ CẬN NGHÈO

1. Nhóm hộ không nghèo: gồm các hộ có tổng điểm B1 lớn hơn 175 điểm (đối với khu vực thành thị) hoặc lớn hơn 140 điểm (đối với khu vực nông thôn), ký hiệu KN.

2. Nhóm hộ nghèo: Các hộ có tổng số điểm B1 và B2 cụ thể như:

- Điểm B1: Hộ khu vực thành thị có tổng số điểm từ 175 điểm trở xuống, hộ khu vực nông thôn có tổng số điểm từ 140 điểm trở xuống.

- Điểm B2: Hộ có tổng số điểm **từ 30 điểm trở lên**

Là hộ nghèo, ký hiệu N

3. Nhóm hộ cận nghèo: Các hộ có tổng số điểm B1 và B2.

- Điểm B1: Hộ khu vực thành thị có tổng số điểm từ 175 điểm trở xuống, hộ khu vực nông thôn có tổng số điểm từ 140 điểm trở xuống.

- Điểm B2: Hộ có tổng số điểm **dưới 30 điểm**

Là hộ cận nghèo, ký hiệu CN

4. Nhóm hộ Nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình

- Điểm B1: Hộ khu vực thành thị hộ có mức thu nhập bình quân đầu người: Trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng

- Điểm B1: hộ khu vực nông thôn có mức thu nhập bình quân đầu người trên: Trên 1.500.000 đồng đến 2.250.000 đồng

• BẢNG PHỤ LỤC PHÂN LOẠI

a). Hộ nghèo, hộ cận nghèo

1. KHU VỰC THÀNH THỊ: Phường, thị trấn

| Tổng điểm B1 | Tổng điểm B2 | |
|---------------------------------|---------------------|-------------------|
| | Từ 30 điểm trở lên | Dưới 30 điểm |
| Từ dưới 175 điểm (≤ 175) | Hộ nghèo (N) | Hộ cận nghèo (CN) |
| Trên 175 điểm (> 175) | Hộ không nghèo (KN) | |

2. KHU VỰC NÔNG THÔN: xã

| Tổng điểm B1 | Tổng điểm B2 | |
|---------------------------------|---------------------|-------------------|
| | Từ 30 điểm trở lên | Dưới 30 điểm |
| Từ dưới 140 điểm (≤ 140) | Hộ nghèo (N) | Hộ cận nghèo (CN) |
| Trên 140 điểm (> 140) | Hộ không nghèo (KN) | |

b). Hộ có Mức sống trung bình

1. KHU VỰC THÀNH THỊ: Phường, thị trấn

| | |
|------------|--|
| Hộ có MSTB | Hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng, trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng. |
|------------|--|

2. KHU VỰC NÔNG THÔN: xã

| | |
|------------|---|
| Hộ có MSTB | Hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng, trên 1.500.000 đồng đến 2.250.000 đồng |
|------------|---|

TỔNG SỐ ĐIỂM B1 VÀ B2

- TỔNG ĐIỂM B1:

- TỔNG ĐIỂM B2:

II. PHÂN LOẠI HỘ THEO KẾT QUẢ PHIẾU B1 VÀ B 2

1. Phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ không nghèo

Ví dụ 1: Gia đình anh Trần Văn Mười, sinh năm 1966, cư ngụ xã Thông Bình, huyện Tân Hồng, gia đình anh có 4 nhân khẩu, vợ anh sinh năm 1968, con trai thứ hai sinh 1990, con gái thứ ba sinh năm 1992, kết quả chấm điểm. Hộ gia đình anh Mười thuộc khu vực nông thôn, số người phụ thuộc không có, số điểm B1 là 139 và B2 thiếu hụt 3 chỉ số đo lường, 30 điểm; thuộc hộ nghèo.

- Hộ thuộc khu vực nông thôn: xã (Đánh dấu x vào ô tương ứng)

- TỔNG ĐIỂM B1: 139 **- TỔNG ĐIỂM B2:** 30

| Tổng điểm B1 | Tổng điểm B2 | |
|---|--|--|
| | Từ 30 điểm trở lên | Dưới 30 điểm |
| Từ dưới 140 điểm (≤ 140) | Hộ nghèo (N) x | Hộ cận nghèo (CN) |
| Trên 140 điểm (> 140) | Hộ không nghèo (KN) | |
| Hộ có MSTB (TB), thu nhập bình quân đầu người/tháng: ... đồng. (Trên 1.500.000 đồng đến 2.250.000 đồng) | | |

Ví dụ 2: Hộ gia đình ông Bùi Văn chín, sinh ngày 10 tháng 01 năm 1954, cư ngụ xã Định An, huyện Lập Võ, gia đình ông có 8 nhân, hộ không có đất sản xuất, thu nhập chính của hộ là làm thuê (lao động tự do), không ổn định, kể quả rà soát B1 130 điểm, B2 thiếu hụt 2 chỉ số, 20 điểm, hộ thuộc diện hộ cận nghèo.

- Hộ thuộc khu vực nông thôn: xã (Đánh dấu x vào ô tương ứng)

- TỔNG ĐIỂM B1: 130 **- TỔNG ĐIỂM B2:** 20

| Tổng điểm B1 | Tổng điểm B2 | |
|--|--|---|
| | Từ 30 điểm trở lên | Dưới 30 điểm |
| Từ dưới 140 điểm (≤ 140) | Hộ nghèo (N) | Hộ cận nghèo (CN) x |
| Trên 140 điểm (> 140) | Hộ không nghèo (KN) | |
| Hộ có MSTB (TB), thu nhập bình quân đầu người/tháng: đồng. (Trên 1.500.000 đồng đến 2.250.000 đồng) | | |

Ví dụ 3: Hộ ông Phạm Văn Thu cư trú tại thị trấn Thanh Bình, huyện Thanh Bình có 1 người con học xong lớp trung cấp thủy sản và 1 người con gái mới tốt nghiệp trung học phổ thông hiện đang làm công nhân may, có bằng sơ cấp may, số điểm B1 là 145 điểm, B2 thiếu hụt 2 chỉ số 20 điểm, thuộc hộ cận nghèo

- TỔNG ĐIỂM B1: 145 **- TỔNG ĐIỂM B2:** 20

- Hộ thuộc khu vực thành thị: P, TT (Đánh dấu x vào ô tương ứng)

| Tổng điểm B1 | Tổng điểm B2 | |
|---|--|---|
| | Từ 30 điểm trở lên | Dưới 30 điểm |
| Từ dưới 175 điểm (≤ 175) | Hộ nghèo (N) <input type="checkbox"/> | Hộ cận nghèo (CN) <input checked="" type="checkbox"/> |
| Trên 175 điểm (> 175) | Hộ không nghèo (KN) <input type="checkbox"/> | |
| Hộ có MSTB (TB), thu nhập bình quân đầu người/tháng: ... đồng. <input type="checkbox"/> (Trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng) | | |

2. Phân loại hộ nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình

Ví dụ: Hộ ông Phạm Văn Cường cư trú tại xã Mỹ Ngãi, hộ gia đình có 5 nhân khẩu, có 2 lao động chính, thu nhập chính của hộ gia đình từ người con hiện đang làm công nhân may, đất sản xuất có 3 công ruộng, sản xuất 2 vụ lúa, 1 vụ màu, hộ gia đình thuộc khu vực nông thôn.

- Rà soát phiếu B1 số điểm 160 điểm, B2 thiếu hụt 2 chỉ số 20 điểm, **hộ không nghèo, không cận nghèo.**

- Rà soát phiếu phụ lục VIII: Thu nhập bình quân đầu người 2.000.000 đ/người/tháng từ lương công nhân may và sản xuất 3 công ruộng; thuộc hộ có mức sống trung bình.

- Hộ thuộc khu vực nông thôn: xã (Đánh dấu x vào ô tương ứng)

- **TỔNG ĐIỂM B1:** - **TỔNG ĐIỂM B2:**

| Tổng điểm B1 | Tổng điểm B2 | |
|--|--|--|
| | Từ 30 điểm trở lên | Dưới 30 điểm |
| Từ dưới 140 điểm (≤ 140) | Hộ nghèo (N) <input type="checkbox"/> | Hộ cận nghèo (CN) <input type="checkbox"/> |
| Trên 140 điểm (> 140) | Hộ không nghèo, cận nghèo (KN, CN) <input checked="" type="checkbox"/> | |
| Hộ có MSTB (TB), thu nhập bình quân đầu người/tháng: 2.000.000 đồng. <input type="checkbox"/> 1.500.000 đồng đến 2.250.000 đồng) (T <input checked="" type="checkbox"/> | | |

III. KẾT QUẢ SAU HỌP

A. HỘ NGHÈO (Đánh X vào ô tương ứng)

| | | | |
|-----------------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------|
| 2. Hộ nghèo mới | <input type="checkbox"/> | 3. Hộ tái nghèo: | <input type="checkbox"/> |
| 5. Hộ cận chuyển sang nghèo | <input type="checkbox"/> | 18. Hộ thoát nghèo: | <input type="checkbox"/> |

2. Hộ nghèo mới: là hộ gia đình khó khăn đột xuất do thiên tai, dịch bệnh, bệnh tật..., qua rà soát rơi vào diện nghèo lần đầu.

3. Hộ tái nghèo: là hộ nghèo giai đoạn 2016 - 2020 đã thoát nghèo (hoặc hộ có mức sống trung bình chuyển sang), qua rà soát so sánh chuẩn nghèo Nghị định 07/2021/NĐ-CP rơi vào nghèo lại.

5. Hộ cận nghèo chuyển sang nghèo: Là Hộ cận nghèo năm 2023 đang quản lý, qua rà soát chuyển sang thành hộ nghèo theo chuẩn mới Nghị định 07/2021/NĐ-CP.

18. Hộ thoát nghèo: Là hộ nghèo năm 2023 qua rà soát có thu nhập cao hơn chuẩn nghèo Nghị định 07/2021/NĐ-CP.

B. HỘ CẬN NGHÈO (Đánh X vào ô tương ứng)

| | | | |
|-----------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
| 8. Hộ cận nghèo mới: | <input type="checkbox"/> | 9. Hộ tái cận nghèo: | <input type="checkbox"/> |
| 11. Hộ nghèo chuyển sang CN | <input type="checkbox"/> | 19. Hộ thoát cận nghèo: | <input type="checkbox"/> |

8. Hộ cận nghèo mới: là hộ gia đình chưa phải hộ cận nghèo, do khó khăn đột xuất do thiên tai, dịch bệnh, bệnh tật..., qua rà soát rơi vào diện cận nghèo lần đầu.

9. Hộ tái cận nghèo: là hộ cận nghèo giai đoạn 2016 – 2020 đã thoát cận nghèo (hoặc hộ có mức sống trung bình chuyển sang), qua rà soát so sánh chuẩn nghèo Nghị định 07/2021/NĐ-CP rơi vào cận nghèo lại.

19. Hộ thoát cận nghèo: Là hộ cận nghèo năm 2023 nay thoát cận nghèo theo chuẩn cũ (Quyết định 59/2015/QĐ-TTg) thành hộ cận nghèo theo chuẩn mới (Nghị định 07/2021/NĐ-CP)

11. Hộ nghèo chuyển sang cận nghèo: Là hộ nghèo năm 2023 có tên trong danh sách quản lý, qua rà soát chuyển sang thành hộ cận nghèo theo chuẩn mới (Nghị định 07/2021/NĐ-CP)

C. HỘ CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH (điều tra Phụ lục VIII)

| | | | |
|-------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| 12. Hộ MSTB mới | <input type="text"/> | 14. Hộ CN sang MSTB: | <input type="text"/> |
| 13. Hộ nghèo sang MSTB: | <input type="text"/> | 15. Hộ MSTB sang HN: | <input type="text"/> |
| 16. Hộ MSTB sang CN: | <input type="text"/> | 17. Hộ MSTB thoát | <input type="text"/> |

12. Hộ mức sống trung bình mới (MSTB): là hộ gia đình có nhu cầu rà soát để tham gia bảo hiểm y tế hoặc vay vốn học sinh sinh viên, qua rà soát rơi vào diện hộ mức sống trung bình lần đầu.

13. Hộ nghèo chuyển sang MSTB: Là hộ nghèo có tên trong danh sách quản lý năm 2023, qua rà soát chuyển sang hộ mức sống trung bình, theo chuẩn mới (Nghị định 07/2021/NĐ-CP).

14. Hộ cận nghèo chuyển sang MSTB: Là hộ cận nghèo có tên trong danh sách quản lý năm 2023, qua rà soát chuyển sang hộ có mức sống trung bình, theo chuẩn mới (Nghị định 07/2021/NĐ-CP).

15. Hộ MSTB rơi sang nghèo: là hộ MSTB có tên trong danh sách đang quản lý, do khó khăn đột xuất, qua rà soát rơi xuống nghèo.

16. Hộ MSTB rơi sang cận nghèo: là hộ MSTB có tên trong danh sách đang quản lý, do khó khăn đột xuất, qua rà soát rơi xuống cận nghèo.

17. Hộ MSTB thoát: (áp dụng cho những năm tiếp theo khi rà soát hàng năm): là hộ MSTB trong danh sách đang quản lý, qua rà soát có thu nhập cao hơn chuẩn hộ MSTB.

IV. NGUYÊN NHÂN THOÁT NGHÈO, THOÁT CẬN NGHÈO:

Ghi đối với hộ đã thoát nghèo, thoát cận nghèo (ghi bằng số) chỉ ghi từ 1 đến 2 nguyên nhân chủ yếu

| Các nguyên nhân | Mã | |
|--|----|--|
| - Được hỗ trợ vốn vay | 1 | |
| - Do Sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có hiệu quả | 2 | |
| - Thành viên trong hộ có việc làm ổn định | 3 | |
| - Được hỗ trợ kỹ thuật, phương tiện sản xuất | 4 | |
| - Được hỗ trợ học nghề, có việc làm | 5 | |
| - Hộ 01 nhân khẩu chết, hộ chuyển đi | 6 | |
| - Lý do khác: (ghi cụ thể) | 7 | |

Ban chỉ đạo rà soát hộ nghèo xã, phường, thị trấn căn cứ vào phiếu rà soát B1, ý kiến của các trưởng khóm, ấp và tình hình thực tế về nhân khẩu trong độ tuổi lao động, việc làm, kinh doanh, sản xuất, thu nhập chính của hộ gia đình mà đánh giá nguyên nhân thoát nghèo cơ bản nhất của hộ. Để làm cơ sở nhân rộng những nguyên nhân thoát nghèo nổi bật và tập trung triển khai cho những năm tiếp theo.

**RÀ SOÁT
VIÊN**

HỘ GIA ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm 20....
**BAN CHỈ ĐẠO RÀ SOÁT
TRƯỞNG BAN**

V. ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN THÀNH VIÊN HỘ, BỔ SUNG THÔNG TIN PHỤC VỤ KẾT NỐI VỚI CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ

Thực hiện Công văn số 2752/LĐTBXH-VPQGGN ngày 19/7/2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc rà soát và gửi dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2023 và Công văn số 2113/LĐTBXH-VPQGGN ngày 08/6/2023 về việc đẩy mạnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 năm 2023 và rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Phối hợp với các ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn hàng năm tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ theo đúng quy trình, đẩy mạnh thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong rà soát, đảm bảo thu thập và nhập đầy đủ dữ liệu phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu về giảm nghèo và kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư như: họ và tên, giới tính, ngày, tháng, năm sinh, số căn cước công dân hoặc mã định danh cá nhân nhằm phục vụ kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (các thông tin thu thập lấy theo thẻ căn cước công dân hoặc định danh cá nhân của thành viên hộ).

Điều tra viên sử dụng Phiếu C để ghi lại toàn bộ thông tin thành viên hộ, trong đó thu thập số căn cước công dân hoặc mã định danh cá nhân để ghi vào phiếu, không được để trống.

PHẦN V
HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ KHẢO SÁT XÁC ĐỊNH
HỘ NÔNG – LÂM – NGƯ NGHIỆP
CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH

- Khu vực: thành thị ghi mã 1, nông thôn ghi mã 2.
 - Dân tộc của chủ hộ: ghi mã theo quy định của Tổng cục Thống kê.
 - Địa chỉ của hộ gia đình: ghi rõ tên tỉnh, huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn và mã theo bảng mã hành chính của Tổng cục Thống kê.
- Khóm/ấp: ghi rõ tên; cấp xã quy định ghi mã theo thứ tự từ 1 đến hết.

I. THU THẬP THÔNG TIN CHUNG VỀ HỘ GIA ĐÌNH

- Hộ và tên (chủ hộ): Giới tính (Nam, Nữ):

Hộ và tên chủ hộ: viết **IN HOA** theo sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, căn cước công dân

- Nghề nghiệp (nông, lâm, ngư và diêm nghiệp):
(Ghi cụ thể tên nghề nghiệp đang làm)

**Những việc làm thuộc lĩnh vực nông, lâm, ngư và diêm nghiệp
chủ yếu bao gồm:**

- Trồng trọt (lương thực, rau màu, cây ăn quả, cây công nghiệp, cây lâu năm, làm vườn, trồng hoa, cây cảnh, ươm giống cây...);
- Chăn nuôi (gia súc, gia cầm, ong...);
- Lâm nghiệp (trồng rừng, khai thác gỗ, đốt than, lấy dầu nhựa thô...);
- Nuôi trồng, đánh bắt thủy sản; làm muối,...

II. XÁC ĐỊNH THU NHẬP CỦA HỘ 12 THÁNG QUA

1. Tổng thu và tổng chi cho hoạt động SXKD dịch vụ trong 12 tháng tính đến ngày nhận Giấy đề nghị xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình.

Thể hiện tất cả các nguồn thu của hộ trong năm, bao gồm cả phần bán, tiêu dùng cho hộ gia đình. Tính từ *thời điểm khảo sát thu nhập trong 12 tháng*. Bao gồm các khoản thu của tất cả các thành viên trong hộ gia đình như thu từ các hoạt động

sản xuất nông, lâm, thủy sản, các hoạt động sản xuất kinh doanh - dịch vụ, từ làm thuê, các khoản thu nhập khác.

Đối với những cây lâu năm chỉ tính những vụ đã thu hoạch, còn những vụ đang dở dang chưa thu hoạch thì không tính.

Ngoài công việc chính, các thành viên của hộ còn có thể làm thêm vài công việc phụ khác như đi làm thuê bốc vác, bán vé số, thợ hồ, sửa chữa xe máy, xe đạp, .. Tất cả các công việc làm thêm, hay việc phụ đều được tính vào thu nhập cho dù không nhiều.

Các khoản thu khác bao gồm: tiền mặt và giá trị hiện vật do người ngoài hộ gia đình cho, biếu...; lương hưu, trợ cấp mất sức, trợ cấp thôi việc 1 lần; thu từ các khoản nhận được từ các tổ chức nhân đạo, từ thiện, hiệp hội, các doanh nghiệp ủng hộ; các khoản thu khác ...

2. Các nguồn thu của hộ gia đình:

2.1. Nguồn thu từ trồng trọt: Bao gồm những sản phẩm trồng trọt trong nông nghiệp.

- **Cây hàng năm** : gồm các cây chủ yếu như lúa, bắp, đậu, khoai, đu đủ các loại rau và cây trồng khác ngắn ngày.

- Cách tính thu nhập của cây hàng năm: Đối với lúa tổng sản lượng thu hoạch được của một công lúa tính cho 2 vụ sản xuất hoặc 3 vụ tùy theo vùng đất sản xuất, (một công lúa có thể tính bình quân một vụ thu được khoảng 40 gia lúa, **đây là ví dụ tạm tính** có thể tùy theo vùng đất mà năng suất có thể cao hơn hoặc thấp hơn) sản phẩm thu hoạch được quy thành tiền tại thời điểm.

- Cây hoa màu đậu, khoai, rau: thì tính cho một mùa vụ trong năm ước tính giá trị thu hoạch (quĩ tiền) trừ chi phí phân bón thuốc trừ sâu, không tính ngày công lao động.

- **Cây lâu năm:** gồm các cây chủ yếu như nhãn, cam, xoài, quýt, ổi ... cây có thời gian trồng cho đến thu hoạch từ 3 năm trở lên (chỉ tính những loại cây đã thu hoạch trong năm) ước tính giá trị sản lượng thu hoạch theo từng vụ sản xuất, rồi trừ chi phí sản xuất. Đối với vườn tạp thì tính bình quân bán hoa lợi trên diện tích trong năm.

2.2. Nguồn thu từ chăn nuôi: Heo, gà, vịt, cá, trâu, bò ... tính giá trị bán ra, trừ chi phí, không tính ngày công lao động., Sản phẩm khác (trứng, sữa tươi, mật ong nuôi, con giống...)

2.3. Nguồn thu làm thuê từ nông nghiệp: Tính số ngày công cho một người làm thuê trong năm khoảng 120 - 150 ngày, giá làm thuê tính theo từng thời điểm cho từng người đối với nam giá ngày công có thể cao hơn đối với nữ,

2.4. Nguồn thu nhập từ thủy sản: Đánh bắt thủy sản tính theo mùa vụ, ước số ngày đánh bắt thủy sản trong năm, bình quân 1 ngày thu được, rồi nhân lên trong năm, không khấu trừ vốn mua dụng cụ đánh bắt, (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và **dịch vụ thủy sản**.

2.5. Các dịch vụ sản xuất kinh doanh dịch vụ phi nông nghiệp (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình).

- **Nguồn thu từ tiểu thủ công nghiệp:** Là những khoản thu nhập từ làm nghề sản xuất những sản phẩm nhỏ, sản phẩm truyền thống (dệt chiếu, đan lục bình, làm chổi lông gà ...) chỉ tính phần lợi không tính ngày công và chi phí sản xuất.

- **Nguồn thu từ dịch vụ chạy xe ôm:** Tính tổng số ngày chạy xe ôm không quá 240 ngày/ năm, tính bình quân số tiền thu được trong ngày và trừ chi phí xăng xe, không tính chi phí mua phương tiện.

- **Nguồn thu từ dịch vụ mua bán nhỏ:** Là những khoản thu thông qua các loại dịch vụ mua bán nhỏ ở dạng cố định hay lưu động (mua bán tại nhà, mua bán dọc theo khóm, ấp hoặc mua bán ở chợ mang tính nhỏ lẻ). Tính bình quân 1 ngày thu nhập được rồi nhân số ngày trong năm (một năm không quá 270 ngày).

2.6. Nguồn thu từ tiền lương và tiền công

2.7. Các khoản thu khác: Gồm các khoản: thu từ quà tặng, tiền gửi về từ bên ngoài, lãi tiết kiệm, tiền cho thuê nhà, lương hưu, trợ cấp...

Lưu ý: Hộ có một hay nhiều nguồn thu nhập đều phải cộng chung lại, tất cả các nguồn thu nhập trên điều quy thành tiền.

- Các khoản trợ giúp xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP của chính phủ không được tính vào thu nhập của hộ.

BẢNG TÍNH TỔNG THU- TỔNG CHI

Tổng thu và tổng chi trong năm

| Nguồn thu | Tổng thu | Tổng chi |
|---|----------|----------|
| 1. Trồng trọt (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng hộ) | | |
| - Cây lương thực và thực phẩm | | |
| - Cây công nghiệp | | |
| - Cây ăn quả | | |
| - Sản phẩm phụ trồng trọt (thân, lá, ngọn cây, rơm, rạ, củi...) | | |
| - Sản phẩm trồng trọt khác | | |
| 2. Chăn nuôi (tính sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng hộ) | | |

| | | |
|--|--|--|
| - Gia súc | | |
| - Gia cầm | | |
| - Sản phẩm khác (trứng, sữa tươi, mật ong nuôi, con giống...) | | |
| 3. Hoạt động dịch vụ nông nghiệp | | |
| 4. Lâm nghiệp (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và dịch vụ lâm nghiệp | | |
| 5. Thủy sản (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và dịch vụ thủy sản | | |
| 6. Diêm nghiệp (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và dịch vụ diêm nghiệp | | |
| 7. Các dịch vụ sản xuất kinh doanh dịch vụ phi nông nghiệp (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) | | |
| 8. Tiền lương, tiền công | | |
| 9. Các khoản khác (gồm các khoản: thu từ quà tặng, tiền gửi về từ bên ngoài, lãi tiết kiệm, tiền cho thuê nhà, lương hưu, trợ cấp...) | | |
| Tổng cộng | | |

3. 2. Xác định mức thu nhập bình quân của hộ gia đình

| Chỉ tiêu | Giá trị |
|---|---------|
| 1. Tổng thu nhập của hộ gia đình (= Tổng thu tại khoản 1 – (trừ) Tổng chi tại khoản 1) | |
| 2. Thu nhập bình quân người/ tháng (Tổng thu nhập của hộ gia đình tại khoản 1/số nhân khẩu của hộ/12 tháng) | |

Ví dụ: Hộ ông Trần Văn Sáu, nhà có 4 nhân khẩu, thu nhập chính của hộ gia đình là làm 4 công vườn, 3 ruộng và nuôi cá, tổng sản phẩm bán ra một năm của hộ gia đình là 165 triệu đồng, trừ chi phí con giống, phân bón, thức ăn... là 68 triệu đồng, doanh thu hộ gia đình trong năm là 97 triệu đồng. Cách tính như sau:

Tổng thu 97.000.000 đ /4 nhân khẩu / 12 tháng = 2.020.833 đồng

Thu nhập bình quân người/tháng là: 2.020.833 đồng

III. KẾT LUẬN

Hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình¹, thuộc khu vực nông thôn

¹ - Hộ gia đình có MSTB khu vực nông thôn: có thu nhập b/q người/tháng trên 1.500.000 đ đến 2.250.000 đồng.

- Có

X

- Không (đánh dấu X vào ô tương ứng)

B. THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH

| TT | Họ tên | Quan hệ với chủ hộ | Ngày sinh | | | Giới tính | Dân tộc | CCCD/ Mã ĐDCN | Chiều cao (cm) | Cân nặng (kg) | Tình trạng đi học | Cấp học | Trình độ văn hóa | Trình độ đào tạo | Tham gia tổ chức, đoàn thể | Bắt buộc y tế |
|----|--------|--------------------|-----------|-------|-----|-----------|---------|---------------|----------------------------|----------------------------|-------------------|---------|------------------|------------------|----------------------------|---------------|
| | | | Ngày | Tháng | Năm | | | | Chi hỏi người dưới 16 tuổi | Chi hỏi người dưới 16 tuổi | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | | | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 1 | | 1 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |

ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH
(Ký ghi họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN

Ngày tháng năm 202.....
BAN CHỈ ĐẠO RÀ SOÁT
TRƯỞNG BAN

Thực hiện rà soát thu thập thông tin thành viên hộ gia đình theo hướng dẫn tại

PHẦN III

NGHIỆP VỤ THU THẬP THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH PHIẾU B1

BAN CHỈ ĐẠO TỈNH

- Hộ gia đình có MSTB khu vực thành thị: có thu nhập b/q đầu người/tháng trên 2.000.000 đ đến 3.000.000 đồng.

Quyết định số 24//2021/QĐ-TTg, Thông tư số 07 ngày 18/ 7/2021 của Bộ LĐ-TB&XH

Mẫu số 3.11. BẢNG ĐIỂM CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG

| Tháng tuổi | 1. Dưới 10 tuổi | | | |
|------------------|-----------------|---------------|----------------|---------------|
| | Cân nặng (kg) | | Chiều cao (cm) | |
| <i>Giới tính</i> | <i>Bé trai</i> | <i>Bé gái</i> | <i>Bé trai</i> | <i>Bé gái</i> |
| Mới sinh | 2,5 | 2,4 | 46,1 | 45,4 |
| 1 tháng | 3,4 | 3,2 | 50,8 | 49,8 |
| 2 tháng | 4,3 | 3,9 | 54,4 | 53,0 |
| 3 tháng | 5,0 | 4,5 | 57,3 | 55,6 |
| 4 tháng | 5,6 | 5,0 | 59,7 | 57,8 |
| 5 tháng | 6,0 | 5,4 | 61,7 | 59,6 |
| 6 tháng | 6,4 | 5,7 | 63,3 | 61,2 |
| 7 tháng | 6,7 | 6,0 | 64,8 | 62,7 |
| 8 tháng | 6,9 | 6,3 | 66,2 | 64,0 |
| 9 tháng | 7,1 | 6,5 | 67,5 | 65,3 |
| 10 tháng | 7,4 | 6,7 | 68,7 | 66,5 |
| 11 tháng | 7,6 | 6,9 | 69,9 | 67,7 |
| 12 tháng | 7,7 | 7,0 | 71,0 | 68,9 |
| 15 tháng | 8,3 | 7,6 | 74,1 | 72,0 |
| 18 tháng | 8,8 | 8,1 | 76,9 | 74,9 |
| 21 tháng | 9,2 | 8,6 | 79,4 | 77,5 |
| 24 tháng | 9,7 | 9,0 | 81,0 | 80,0 |
| 2.5 tuổi | 10,5 | 10,0 | 85,1 | 83,6 |
| 3 tuổi | 11,3 | 10,8 | 88,7 | 87,4 |
| 3.5 tuổi | 12,0 | 11,6 | 91,9 | 90,9 |
| 4 tuổi | 12,7 | 12,3 | 94,9 | 94,1 |
| 4.5 tuổi | 13,4 | 13,0 | 97,8 | 97,1 |
| 5 tuổi | 14,1 | 13,7 | 100,7 | 99,9 |
| 5.5 tuổi | 15,0 | 14,6 | 103,4 | 102,3 |
| 6 tuổi | 15,9 | 15,3 | 106,1 | 104,9 |
| 6.5 tuổi | 16,8 | 16,0 | 108,7 | 107,4 |
| 7 tuổi | 17,7 | 16,8 | 111,2 | 109,9 |
| 7.5 tuổi | 18,6 | 17,6 | 113,6 | 112,4 |
| 8 tuổi | 19,5 | 18,6 | 116,0 | 115,0 |
| 8.5 tuổi | 20,4 | 19,6 | 118,3 | 117,6 |
| 9 tuổi | 21,3 | 20,8 | 120,5 | 120,3 |
| 9.5 tuổi | 22,2 | 22,0 | 122,8 | 123,0 |

| Tháng tuổi | 2. Từ 10 tuổi đến dưới 16 tuổi | | | |
|------------------|--------------------------------|---------------|----------------|---------------|
| | Cân nặng (kg) | | Chiều cao (cm) | |
| <i>Giới tính</i> | <i>Bé trai</i> | <i>Bé gái</i> | <i>Bé trai</i> | <i>Bé gái</i> |
| 10 tuổi | | | 125,0 | 125,8 |
| 10.5 tuổi | | | 127,3 | 128,7 |
| 11 tuổi | | | 129,7 | 131,7 |
| 11.5 tuổi | | | 132,2 | 134,7 |
| 12 tuổi | | | 134,9 | 137,6 |
| 12.5 tuổi | | | 137,9 | 140,2 |
| 13 tuổi | | | 141,2 | 142,5 |
| 13.5 tuổi | | | 144,5 | 144,4 |
| 14 tuổi | | | 147,8 | 145,9 |
| 14.5 tuổi | | | 150,8 | 147,1 |
| 15 tuổi | | | 153,4 | 147,9 |
| 15.5 tuổi | | | 155,5 | 148,5 |
| 16 tuổi | | | 157,4 | 148,9 |